BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

ISO 9001:2008

PHAN MẠNH LINH

LUẬN VĂN THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

Hải Phòng - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

PHAN MẠNH LINH

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 189

LUẬN VĂN THẠC SĨ
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ SỐ: 60 34 01 02

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS Đào Văn Hiệp

Hải Phòng - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi là Phan Mạnh Linh, tác giả luận văn: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Một thành viên 189, Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng.

Tôi xin cam đoan tất cả nội dung trong Luận văn là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi, dưới sự hướng dẫn khoa học của Thầy giáo, phó Giáo sư,Tiến sĩ Đào Văn Hiệp.

Những số liệu, tư liệu được sử dụng trong luận văn này có nguồn gốc rõ ràng, trung thực và chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nghiên cứu nào trước đây.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về những lời cam đoan này trước Hội đồng .

Hải Phòng, ngày tháng năm 2017

Tác giả

Phan Mạnh Linh

LỜI CẢM ƠN

Qua quá trình học tập và nghiên cứu, được sự tận tình giúp đỡ của các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh, Khoa sau đại học, trường Đại học Dân lập Hải Phòng; các nhà khoa học, các nhà quản trị cùng toàn thể Ban Giám Đốc và cán bộ, nhân viên phòng Tài chính kế toán Công ty TNHH Một thành viên 189 đã giúp tôi đã hoàn thành chương trình học và nghiên cứu luận văn với đề tài "***Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH Một thành viên 189"***

Tôi xin chân thành cảm ơn Khoa đào tạo sau Đại học Trường Đại học Dân lập Hải Phòng đã tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu đề tài, hoàn thiện luận văn tốt nghiệp của mình.

Đặc biệt, tôi xin chân thành cảm ơn PGS.TS. Đào Văn Hiệp đã tạo mọi điều kiện và tận tình hướng dẫn, chỉ bảo và giúp đỡ tôi trong quá trình nghiên cứu đề tài.

Trong quá trình nghiên cứu, mặc dù đã có nhiều cố gắng để hoàn thiện luận văn, nhưng do thời gian, kiến thức còn hạn chế nên chắc chắn không thể tránh khỏi những thiếu sót. Với tinh thần cầu thị, bản thân tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp chân thành của mọi người vào nội dung của luận văn, để luận văn được hoàn thiện và có thể áp dụng được vào thực tế tại Công ty TNHH Một thành viên 189.

Xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày tháng năm 2017

Tác giả

Phan Mạnh Linh

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN i

LỜI CẢM ƠN ii

MỤC LỤC iii

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT v

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU vi

PHẦN MỞ ĐẦU 7

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRONG DOANH NGHIỆP 11

1.1.Một số vấn đề cơ bản về vốn 11

1.1.1. Khái niệm về vốn *11*

1.1.2. Đặc điểm và phân loại vốn *12*

1.1.3. Vai trò của vốn trong doanh nghiệp *16*

1.2.Hiệu quả sử dụng vốn 17

1.2.1. Quan niệm về hiệu quả sử dụng vốn *17*

1.2.2. Sự cần thiết nâng cao hiệu quả sử dụng vốn *18*

1.2.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn *19*

1.3.Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp 23

1.3.1. Các yếu tố khách quan *23*

1.3.2. Các yếu tố chủ quan *24*

1.3.3. Ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn *18*

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH MTV 189 TRONG GIAI ĐOẠN 2012-2016 ..... *28*

2.1.Khái quát tình hình Công ty TNHH Một thành viên 189 ..... *28*

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty *28*

2.1.2. Lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty *29*

2.1.3. Cơ cấu tổ chức của Công ty *29*

2.1.4. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Công ty TNHH Một thành viên 189 giai đoạn 2012-2016 ..... *30*

2.2.Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Một thành viên 189 giai đoạn 2012-2016 33

2.2.1. Phân tích bảng cân đối kế toán của Công ty *33*

2.2.2. Phân tích tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH Một thành viên 189 ..... *40*

2.3.Đánh giá chung về hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Một thành viên 189 60

2.3.1. Kết quả đạt được *60*

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân *61*

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 189 64

3.1.Phương hướng phát triển của công ty trong giai đoạn tới 64

3.2.Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Một thành viên 189 66

3.2.1. Các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động *66*

3.2.2. Các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định *71*

3.2.3. Các biện pháp khác *75*

3.3.Một số kiến nghị với cơ quan Nhà nước 82

3.3.1. Với Thành phố Hải Phòng *82*

3.3.2. Với Tổng cục Công nghiệp Quốc Phòng(Cơ quan chủ quản cấp trên) *82*

KẾT LUẬN 83

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Giải thích
DN	Doanh nghiệp
DTT	Doanh thu thuần
LNST	Lợi nhuận sau thuế
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
NVL	Nguyên vật liệu
MTV	Một thành viên
SX-KD	Sản xuất kinh doanh
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TS	Tài sản
TSCĐ	Tài sản cố định
TSDH	Tài sản dài hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
VCĐ	Vốn cố định
VKD	Vốn kinh doanh
VLĐ	Vốn lưu động

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Số hiệu bảng	Tên bảng
2.1	Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Công ty TNHH MTV 189
2.2	Cơ cấu VLĐ của Công ty TNHH MTV 189
2.3	Cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH MTV 189 trong giai đoạn 2012-2016
2.4	Cơ cấu vốn của Công ty TNHH MTV 189 trong giai đoạn 2012- 2016
2.5	Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH MTV 189
2.6	Cơ cấu vốn lưu động của Công ty TNHH MTV 189 trong giai đoạn 2012-2016
2.7	Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty TNHH MTV 189
2.8	Cơ cấu vốn cố định của Công ty TNHH MTV 189 trong giai đoạn 2012-2016
2.9	Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty TNHH MTV 189
2.10	Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Công ty TNHH MTV 189

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, các DN cần phải có đầy đủ các yếu tố cơ bản sau: Tư liệu lao động, sức lao động và đối tượng lao động. Vốn là yếu tố không thể thiếu trong quá trình SX-KD, và cũng là yếu tố quan trọng nhất đối với sự tăng trưởng và phát triển của mỗi DN. Đối với mỗi doanh nghiệp, vốn là điều kiện để đầu tư, trang bị, đổi mới thiết bị, công nghệ, tăng quy mô sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp … Vốn không chỉ là điều kiện tiên quyết đối với sự ra đời của một doanh nghiệp mà nó còn là một trong những yếu tố giữ vai trò quyết định trong quá trình hoạt động và tăng trưởng của DN. Vì vậy, trong cơ chế thị trường, doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển phải quan tâm đến vấn đề tạo lập vốn, quản lý và sử dụng đồng vốn có hiệu quả nhằm mang lại lợi nhuận cao nhất cho doanh nghiệp. Thực tế cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam còn rất lúng túng trong việc quản lý và sử dụng đồng vốn của mình. Tình hình sử dụng vốn kém hiệu quả, tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau giữa các DN diễn ra ngày càng phổ biến đã làm hạn chế khả năng cạnh tranh, giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của từng DN. Chính vì vậy, vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trở thành vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng và được rất nhiều DN quan tâm.

Từ trước đến nay, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề "Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn" của DN. Có thể nêu ra một số công trình nghiên cứu về đề tài này như sau:

1. Luận văn Thạc sĩ kinh tế của tác giả Trần Lệ Phương, bảo vệ tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông năm 2011 với đề tài: "Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty CP xây lắp Bưu điện Hà Nội".
2. Luận văn Thạc sĩ Kinh tế của tác giả Trần Thị Hảo bảo vệ tại Học

viện Tài chính năm 2010 với đề tài: "Vốn kinh doanh và Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty CP xây dựng công trình Thăng Long 9".

3. Luận văn Thạc sĩ Kinh tế của tác giả Võ Thị Thanh Thủy bảo vệ tại Đại học Đà Nẵng năm 2009 với đề tài: "Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty CP Công nghệ thực phẩm Đà Nẵng".
4. Luận văn Thạc sĩ của tác giả Nguyễn Thị Hoài Linh bảo vệ tại Đại học Hải Phòng năm 2016 với đề tài: "Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty CP Nhựa và cơ khí Hải Phòng".
5. Luận văn Thạc sĩ của tác giả Phạm Thị Hồng Hoa bảo vệ tại Đại học Hàng hải năm 2015 với đề tài: "Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Ô tô Hoa Mai".
6. Luận văn Thạc sĩ của tác giả Phạm Thị Thúy Khánh bảo vệ tại Đại học Hàng hải Việt Nam năm 2015 với đề tài: "Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty CP Xây dựng số 9 Hải Phòng.
7. Luận văn Thạc sĩ của tác giả Luyện Thị Thanh Hà bảo vệ tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông năm 2013 với đề tài: "Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Tổng Công ty CP Bảo hiểm bưu điện".

Các công trình nghiên cứu này đã phân tích thực trạng sử dụng VKD tại các DN nghiên cứu, từ đó nhằm đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại các DN đó và các doanh nghiệp khác cùng lĩnh vực sản SXKD. Tuy nhiên, trong mỗi giai đoạn khác nhau, ở mỗi ngành nghề khác nhau, lại có những đặc điểm về vốn và hiệu quả sử dụng vốn khác nhau cho nên các công trình nghiên cứu trên lại nghiên cứu theo các hướng khác nhau.

Tại Công ty TNHH Một thành viên 189, trong những năm qua, công tác nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cơ bản là tốt, Công ty vẫn luôn hoàn thành tốt các mục tiêu kế hoạch đề ra. Nhưng, trong quá trình nghiên cứu tình hình sử dụng vốn tại Công ty giai đoạn 2012-2016, bản thân tôi vẫn thấy có một số

điểm hạn chế nhất định, nó cũng gây ra một số ảnh hưởng đến tình hình SXKD của Doanh nghiệp, mà trực tiếp là ảnh hưởng đến kết quả hoạt động SXKD của Công ty.

Xuất phát từ ý nghĩa thực tiễn trên, tôi lựa chọn nghiên cứu đề tài "Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH Một thành viên 189".

2. Mục tiêu nghiên cứu

Hệ thống hóa các lý luận về hiệu quả sử dụng vốn, từ đó tìm hiểu thực trạng về hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty để tìm ra được những kết quả và hạn chế trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty. Phát hiện ra các nguyên nhân làm hạn chế hiệu quả sử dụng vốn, từ đó có các biện pháp chủ yếu góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

3. Đối tượng nghiên cứu

Phù hợp với mục tiêu nói trên, luận văn tập trung nghiên cứu việc tổ chức, quản lý và các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH Một thành viên 189.

4. Phạm vi nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu: Số liệu nghiên cứu trong luận văn được lấy trong thời gian 5 năm, từ năm 2012 đến năm 2016.

Không gian nghiên cứu: Đề tài được nghiên cứu trong phạm vi tại Công ty TNHH Một thành viên 189 .

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp: phương pháp thống kê, phương pháp phân tích tổng hợp, đánh giá dựa trên các tài liệu sưu tập… kết hợp với suy luận, phân tích để làm sáng tỏ đề tài.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, luận văn bao gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về vốn và hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

Chương 2: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Một thành viên 189.

Chương 3: Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Một thành viên 189.

CHƯƠNG 1
LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề cơ bản về vốn

1.1.1. Khái niệm về vốn

Có rất nhiều quan niệm khác nhau về vốn. Vốn trong các doanh nghiệp là một quỹ tiền tệ đặc biệt. Mục tiêu của quỹ là để phục vụ cho sản xuất kinh doanh, tức là mục đích tích lũy chứ không phải mục đích tiêu dùng. Xét trên các góc độ khác nhau ta có các khái niệm khác nhau về vốn.

Theo quan điểm của Mark - nhìn nhận dưới góc độ của các yếu tố sản xuất thì ông cho rằng: "Vốn là giá trị đem lại giá trị thặng dư, là một đầu vào của quá trình sản xuất". Tuy nhiên, Mark quan niệm chỉ có khu vực sản xuất vật chất mới tạo ra giá trị thặng dư cho nền kinh tế. Đây là một hạn chế trong quan điểm của Mark [5, tr.86].

Trong cuốn "kinh tế học" của David Begg cho rằng "Vốn được phân chia theo hai hình thái là vốn hiện vật và vốn tài chính". Vốn hiện vật là dự trữ các hàng hóa, sản phẩm đã sản xuất ra để sản xuất các hàng hóa khác. Vốn tài chính là tiền và các giấy tờ có giá của doanh nghiệp. Như vậy, ông đã đồng nhất vốn với tài sản của DN. Thực chất, vốn là biểu hiện bằng tiền của tất cả tài sản mà doanh nghiệp dùng trong quá trình sản xuất.

Ngoài ra, có nhiều quan điểm khác nhau về vốn như mọi quá trình SX-KD đều có thể khái quát thành:

T … H (TLLĐ, TLSX) … SX… H' … T'

Để có các yếu tố đầu vào (TLLĐ,TLSX) phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, DN phải có một lượng tiền ứng trước, lượng tiền ứng trước này gọi là vốn của DN. Vậy vốn của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình được đầu tư vào sản xuất kinh doanh

nhằm mục đích sinh lời [6, tr.65].

Vậy khái niệm về vốn là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình được đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời [5, tr.87].

Nhưng tiền không phải là vốn. Nó chỉ trở thành vốn khi có đủ các điều kiện sau:

Thứ nhất: Tiền phải đại diện cho một lượng hàng hóa nhất định, hay phải được đảm bảo bằng một lượng hàng hóa có thật.

Thứ hai: Tiền phải được tích tụ và tập trung đến một lượng nhất định.

Thứ ba: Khi có đủ lượng tiền thì phải được vận động nhằm mục đích sinh lời.

1.1.2. Đặc điểm và phân loại vốn

1.1.2.1.Đặc điểm về vốn

Thứ nhất: Có trước khi hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra.

Mỗi doanh nghiệp muốn thành lập phải có một lượng vốn tiền tệ đầu tiên đăng ký trong ĐKKD. Đó là vốn điều lệ. Trong quá trình hoạt động của mình, vốn của doanh nghiệp thường lớn hơn rất nhiều so với lượng vốn ban đầu này [12, tr. 136].

Vốn → Sản xuất → Doanh thu →
- Quỹ khấu hao TSCĐ
- Quỹ bù đắp vốn lưu động
- Quỹ tiền lương
- Các quỹ chuyên dùng khác...

Thứ hai: Sử dụng cho mục đích tích lũy. Vốn của doanh nghiệp không sử dụng cho mục đích tiêu dùng mà vì mục tiêu lợi nhuận. Mọi quyết định đầu tư của doanh nghiệp đều hướng về mục tiêu này. Vốn đầu tư sau đó phải được thu về để tiếp tục quay vòng tạo ra lợi nhuận. Lợi nhuận thu về cũng

được tái đầu tư để phục vụ cho việc mở rộng hoạt động SXKD.

Thứ ba: Luôn biến đổi hình thái biểu hiện, nhưng bắt đầu và kết thúc vòng tuần hoàn dưới dạng tiền tệ.

Thứ tư: Vốn phải đại diện cho một lượng tài sản nhất định. Có nghĩa là vốn được biểu hiện bằng giá trị của tài sản hữu hình và tài sản vô hình của doanh nghiệp.

1.1.2.2.Phân loại vốn

a. Phân loại vốn theo nguồn hình thành:

* Vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn và doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, do vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

+ Vốn pháp định: Vốn pháp định là số vốn tối thiểu phải có để thành lập doanh nghiệp do Pháp luật quy định đối với từng ngành nghề.

+ Vốn tự bổ sung: Nguồn vốn này thực chất là số lợi nhuận chưa phân phối và các khoản trích hàng năm của doanh nghiệp như các quỹ của doanh nghiệp(quỹ đầu tư phát triển,...).

* Vốn huy động của doanh nghiệp:

Đối với một doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thị trường, vốn chủ sở hữu có vai trò rất quan trọng nhưng chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng nguồn vốn. Để đáp ứng nhu cầu vốn cho SXKD, doanh nghiệp phải tăng cường huy động các nguồn vốn khác dưới hình thức vay nợ, liên doanh liên kết, ... và các hình thức khác.

+ Vốn vay: Doanh nghiệp có thể vay ngân hàng, vay các tổ chức tín dụng, các cá nhân, tổ chức kinh tế để tăng thêm nguồn vốn sản xuất kinh doanh của mình.

+ Vốn liên doanh liên kết: Doanh nghiệp có thể liên doanh, liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp khác để thực hiện việc mở rộng sản xuất kinh doanh. Đây là một hình thức huy động vốn quan trọng vì hoạt động tham gia góp vốn liên doanh, liên kết gắn liền với việc chuyển giao công nghệ thiết bị giữa các bên tham gia nhằm đổi mới sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cũng có thể tiếp nhận máy móc thiết bị nếu hợp đồng liên doanh quy định góp vốn bằng máy móc thiết bị.

b. Phân loại vốn theo phương thức chu chuyển:

Trong quá trình sản xuất và tái sản xuất, vốn vận động một cách liên tục. Nó biểu hiện bằng những hình thái vật chất khác nhau, từ tiền mặt đến tư liệu lao động, hàng hóa dự trữ…Sự khác nhau về mặt vật chất này tạo ra đặc điểm chu chuyển vốn, theo đó người ta phân chia vốn thành hai loại là vốn cố định và vốn lưu động [12, tr.138].

- **Vốn cố định**

Cơ sở để phân biệt VCĐ là hình thái biểu hiện của nó tức là dựa trên cơ sở nghiên cứu về tài sản cố định (TSCĐ).

- Tài sản cố định:

Để tiến hành SX-KD, các DN cần có tư liệu sản xuất. Căn cứ vào tính chất, tác dụng, tư liệu sản xuất được chia thành hai bộ phận là tư liệu lao động và đối lượng lao động. Tư liệu lao động được sử dụng để tác động vào đối tượng lao động, tạo ra sản phẩm hàng hóa dịch vụ của DN. Đặc điểm cơ bản của tư liệu lao động là chúng có thể tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào một hay nhiều chu kỳ sản xuất. Trong quá trình đó giá trị của tư liệu lao động bị giảm đi mặc dù giá trị sử dụng vẫn như ban đầu, giá trị của chúng được chuyển dần từng phần vào giá trị của sản phẩm.

Tài sản cố định là bộ phận tư liệu lao động chủ yếu quan trọng nhất của DN. Đó là những tư liệu lao động được sử dụng một cách trực tiếp hay gián

tiếp vào SX như máy móc thiết bị, nhà xưởng, phương tiện vận tải…

Nhà nước ta quy định TSCĐ là những tư liệu lao động thỏa mãn đủ hai điều kiện sau đây: Thời gian sử dụng tối thiểu là một năm, giá trị phải đạt đến một mức độ nhất định. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 thì TSCĐ phải có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên.

TSCĐ của DN có nhiều loại, để quản lý sử dụng hiệu quả chúng người ta phân TSCĐ làm hai loại là TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình.

Tài sản cố định hữu hình bao gồm 6 loại sau:

Loại 1: Nhà cửa, vật kiến trúc.

Loại 2: Máy móc thiết bị dùng trong sản xuất kinh doanh.

Loại 3: Phương tiện vận tải, truyền dẫn.

Loại 4: Thiết bị và dụng cụ quản lý.

Loại 5: Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho ra sản phẩm.

Loại 6: Tài sản cố định khác.

Tài sản cố định vô hình: Là những tư liệu lao động không có hình thái vật chất nhưng vẫn thỏa mãn đủ hai điều kiện của TSCĐ. TSCĐ vô hình có thể kể đến là: Phần mềm quản lý tài chính của Công ty, lợi thế thương mại, uy tín công ty, nhãn hiệu sản phẩm, chi phí thành lập DN…

- Vốn cố định:

Vốn cố định là bộ phận vốn ứng ra để hình thành TSCĐ. Nói cách khác, VCĐ là giá trị ứng ra ban đầu và trong các quá trình tiếp theo để đầu tư vào TSCĐ nhằm phục vụ cho hoạt động SX-KD của DN [5, tr. 89].

Khi tham gia vào SX, TSCĐ không bị thay đổi hình thái vật chất ban đầu nhưng tính năng và công suất bị giảm dần, sự suy giảm giá trị đó được gọi là hao mòn hữu hình. Đồng thời giá trị thuần túy của chúng giảm dần do có những TSCĐ cùng loại rẻ hơn hoặc hiện đại hơn. Bộ phận giá trị hao mòn này

chuyển dần dần vào giá trị của sản phẩm, điều đó quyết định đến hình thái biểu hiện của VCĐ trên hai góc độ: Vốn dưới hình thái hiện vật và vốn tiền tệ.

- **Vốn lưu động**

Vốn lưu động của DN là số vốn bằng tiền được ứng ra để hình thành các tài sản lưu động sản xuất, tài sản lưu động lưu thông và một phần để trả tiền công người lao động nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất của DN được thực hiện thường xuyên, liên tục [5, tr. 90].

TS lưu động sản xuất bao gồm ở khâu dự trữ sản xuất như: Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ… TS lưu động ở khâu sản xuất như sản phẩm đang chế tạo, bán thành phẩm. Trong quá trình SX-KD, các TS lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thông luôn vận động thay thế và đổi chỗ cho nhau đảm bảo quá trình hoạt động SX-KD được tiến hành liên tục và thuận lợi [5, tr. 90].

Trong quá trình vận động, VLĐ luân chuyển toàn bộ giá trị ngay trong một lần, qua mỗi giai đoạn của chu kỳ kinh doanh, VLĐ lại thay đổi hình thái biểu hiện, từ hình thái vốn tiền tệ ban đầu chuyển sang hình thái vốn vật tư hàng hóa dự trữ. Qua giai đoạn sản xuất, vật tư được đưa vào chế tạo thành các bán thành phẩm và thành phẩm, sau khi sản phẩm được tiêu thụ, VLĐ lại trở về hình thái tiền tệ như điểm xuất phát ban đầu của nó. Sau mỗi chu kỳ tái sản xuất, VLĐ mới hoàn thành một vòng chu chuyển.

1.1.3. Vai trò của vốn trong doanh nghiệp

Vốn có vai trò hết sức quan trọng đối với doanh nghiệp. Vốn là điều kiện không thể thiếu để thành lập một doanh nghiệp và tiến hành các hoạt động

SXKD. Trong mọi loại hình doanh nghiệp, vốn phản ánh nguồn lực tài chính được đầu tư sản xuất kinh doanh.

Trong nền kinh tế thị trường, mục tiêu hàng đầu của các doanh nghiệp là kinh doanh để thu được lợi nhuận tối đa. Lợi nhuận là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, là chỉ tiêu chất lượng đánh giá hiệu quả kinh tế của các hoạt động của doanh nghiệp, lợi nhuận tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng quy mô cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Để đạt được lợi nhuận tối đa các doanh nghiệp không ngừng nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh, trong đó việc tổ chức huy động vốn đảm bảo cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và việc sử dụng vốn có hiệu quả có ý nghĩa rất quan trọng.

Vốn quan trọng cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Như chúng ta đã biết để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải tiến hành các yếu tố đầu vào: tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Muốn có được các yếu tố đầu vào để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp cần có một lượng vốn nhất định.

Mặt khác, trong quá trình hoạt động, các DN luôn phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt. Doanh nghiệp nào cũng muốn giành thắng lợi trong cuộc cạnh tranh và mong muốn có một sự phát triển bền vững. Để đạt được điều đó, doanh nghiệp cần tiếp tục bổ sung vốn để tăng thêm tài sản kinh doanh tương ứng với sự tăng trưởng của quy mô doanh nghiệp.

1.2. Hiệu quả sử dụng vốn

1.2.1. Quan niệm về hiệu quả sử dụng vốn

Hiệu quả sử dụng vốn phản ánh trình độ khai thác, sử dụng vốn vào hoạt động sản xuất kinh doanh của DN nhằm mục đích sinh lời tối đa với chi phí hợp lý.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là mục tiêu hàng đầu của DN. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn không những đảm bảo cho DN an toàn về mặt tài chính,

hạn chế rủi ro, mà còn tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên, mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận.

Trong quá trình sử dụng vốn, để đạt hiệu quả cao DN cần phải giải quyết một số vấn đề sau [12, tr.139]:

Thứ nhất: Đảm bảo tính tiết kiệm, có nghĩa là vốn của DN phải được sử dụng hợp lý, đúng mục đích, tránh lãng phí vốn hoặc để vốn không sinh lời.

Thứ hai: Phải tiến hành đầu tư, phát triển cả chiều sâu và mở rộng quy mô SX-KD khi cần thiết.

Thứ ba: Doanh nghiệp phải đạt được các mục tiêu đề ra trong kế hoạch SX-KD, hiệu quả sử dụng vốn là mục tiêu quan trọng nhất DN cần đạt tới.

Như vậy, ta có thể thấy, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp chính là phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời tối đa mà chi phí bỏ ra ở mức thấp nhất. Hiệu quả sử dụng vốn là một vấn đề phức tạp có liên quan tới tất cả các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh, cho nên doanh nghiệp chỉ có thể nâng cao hiệu quả trên cơ sở sử dụng các yếu tố cơ bản của quá trình kinh doanh có hiệu quả. Để đạt được hiệu quả cao trong quá trình sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp cần phải giải quyết được các vấn đề như: Đảm bảo tiết kiệm, huy động thêm để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và doanh nghiệp phải đạt được các mục tiêu đề ra trong quá trình sử dụng vốn của mình.

1.2.2. Sự cần thiết nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

Hoạt động trong cơ chế thị trường đòi hỏi mỗi DN phải luôn đề cao tính an toàn, đặc biệt là an toàn tài chính. Đây là vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Việc sử dụng vốn có hiệu quả sẽ giúp DN nâng cao khả năng huy động vốn, khả năng thanh toán của DN được đảm bảo, DN đủ tiềm lực để khắc phục những khó khăn và rủi ro trong kinh

doanh.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp DN nâng cao sức cạnh tranh để đáp ứng nhu cầu cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp DN đạt được mục tiêu tăng cao giá trị tài sản của Chủ sở hữu và các mục tiêu khác của DN như nâng cao mức sống của người lao động, nâng cao uy tín sản phẩm trên thị trường… Như vậy việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của DN không những mang lại hiệu quả thiết thực cho DN và người lao động mà còn có sự ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của cả nền kinh tế và toàn bộ xã hội.

1.2.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn

1.2.3.1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

- **Hiệu suất sử dụng vốn cố định**

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{DTT}}{\text{VCĐbq}} \quad (1.1)$$

Trong đó:

DTT: Doanh thu thuần

VCĐbq: VCĐ bình quân trong kỳ

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng VCĐ bình quân có thể đảm bảo tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu suất sử dụng VCĐ ngày càng cao.

- **Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định} = \frac{\text{LNST}}{\text{VCĐ}} \quad (1.2)$$

Trong đó: LNST: Lợi nhuận sau thuế

Chỉ tiêu này cho biết trung bình một đồng VCĐ tạo ra được bao nhiêu

đồng lợi nhuận trong kỳ. Chỉ tiêu này càng lớn, hiệu quả sử dụng vốn cố định càng cao.

- **Hệ số hao mòn tài sản cố định**

$$\text{Hệ số hao mòn TSCĐ} = \frac{\text{Khấu hao lũy kế}}{\text{Nguyên giá TSCĐ}}$$

Chỉ tiêu này càng lớn thì tốc độ hao mòn TSCĐ càng cao.

1.2.3.2.Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Để đánh giá quá trình tổ chức và sử dụng vốn lưu động của DN thì cần sử dụng chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn lưu động. Hiệu suất sử dụng vốn lưu động thể hiện thông qua các chỉ tiêu:

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động: được thể hiện thông qua 2 chỉ tiêu đó là số vòng quay vốn lưu động và kỳ luân chuyển vốn lưu động.

- **Vòng quay vốn lưu động**

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{DT}}{\text{VLĐbq}} \quad (1.3)$$

Trong đó: VLĐbq: Vốn lưu động bình quân

Ý nghĩa: chỉ tiêu này phản ánh số lần luân chuyển của vốn lưu động hay số vòng quay của vốn lưu động thực hiện được trong một chu kỳ nhất định.

- **Sức sinh lời của vốn lưu động**

Chỉ tiêu cho biết một đồng vốn lưu động bình quân trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Sức sinh lợi của vốn lưu động} = \frac{\text{LN}}{\text{VLĐbq}} \quad (1.4)$$

- **Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động**

Là số vốn lưu động bình quân cần thiết để tạo ra một đồng doanh thu

thuần về bán hàng và tiêu thụ sản phẩm.

$$\text{Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động} = \frac{\text{VLĐbq}}{\text{DT}} \quad (1.5)$$

- **Vòng quay hàng tồn kho**

Hệ số vòng quay thường dùng để đánh giá năng lực quản trị hàng tồn kho tốt hay xấu, hệ số này lớn cho thấy tốc độ quay vòng của hàng tồn kho nhanh và ngược lại hệ số này nhỏ thì tốc độ quay vòng hàng tồn kho chậm

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{GV}}{\text{Hbq}} \quad (1.6)$$

Trong đó:

GV : Giá vốn hàng bán

Hbq: Hàng tồn kho bình quân

- **Vòng quay các khoản phải thu**

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{DTT}}{\text{Phải thu bq}}$$

Trong đó:

DTT : Doanh thu thuần

Phải thu bq : Các khoản phải thu bình quân

1.2.3.3.Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của DN phản ánh kết quả tổng hợp quá trình sử dụng toàn bộ vốn và tài sản. Các chỉ tiêu này phản ánh chất lượng và trình độ quản lý SX-KD của DN, bao gồm:

- **Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh**

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh} = \frac{\text{DT}}{\text{Vbq}} \quad (1.7)$$

Trong đó: Vbq: Vốn kinh doanh bình quân

Chỉ tiêu này cho biết trung bình một đồng vốn mà DN bỏ ra đầu tư, sẽ đem lại bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất sử dụng vốn càng lớn, trong các điều kiện khác không đổi có nghĩa là hiệu quả quản lý toàn bộ tài sản càng cao.

- **Tỷ suất lợi nhuận của vốn**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận của vốn} = \frac{\text{LN}}{\text{Vbq}} \times 100\% \qquad (1.8)$$

1.2.3.4.Các chỉ tiêu về nguồn vốn

- **Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu**

Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) là chỉ tiêu mà chủ đầu tư rất quan tâm vì nó cho biết khả năng tạo lãi của 1 đồng vốn họ bỏ ra để đầu tư vào công ty.

$$\text{Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{LN}}{\text{VCSHbq}} \qquad (1.9)$$

Trong đó: VCSH bq: Vốn chủ sở hữu bình quân

- **Hệ số nợ**

Hệ số nợ là chỉ tiêu phản ánh để chi cho 1 đồng TS, DN sử dụng bao nhiêu đồng nợ. Nếu hệ số nợ càng thấp thì mức độ an toàn của vốn vay cao. Hệ số nợ càng cao khả năng thanh toán càng khó khăn, DN cần xem xét khả năng vay vốn của mình.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{N}}{\sum \text{TS}} \qquad (1.10)$$

Trong đó:

N: Nợ phải trả

TS: Tài sản

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp và ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp

1.3.1. Các yếu tố khách quan

1.3.1.1. Tác động của thị trường

Thị trường tiêu thụ sản phẩm là yếu tố quan trọng có tác động rất lớn tới hoạt động SXKD của DN. Trong đó, thị trường vốn quyết định tới việc huy động vốn của DN còn thị trường hàng hóa quyết định tới việc sử dụng vốn của DN. Thị trường tiêu thụ sản phẩm có tác động lớn đến doanh thu và lợi nhuận của DN. Nếu các thị trường này phát triển ổn định sẽ là nhân tố tích cực thúc đẩy DN tái sản xuất mở rộng và tăng thị phần.

1.3.1.2. Yếu tố khách hàng

Ngày nay, nhu cầu sử dụng sản phẩm của khách hàng ngày càng cao đòi hỏi nhà cung cấp phải tạo ra được những sản phẩm độc đáo, hấp dẫn người mua. Vì vậy, DN cần phải làm sao đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm, phù hợp với nhu cầu sử dụng của khách hàng với giá thành hợp lý để thu hút được khách hàng, từ đó làm cho DN có lợi nhuận cao. DN sẽ phải bỏ ra chi phí hợp lý để nghiên cứu thị trường tìm hiểu các mặt hàng đang được ưa chuộng, tìm hiểu mẫu mã…để từ đó có quyết định sản xuất cho hiệu quả..

1.3.1.3. Môi trường kinh tế

Các yếu tố của môi trường kinh tế như tình trạng lạm phát, thất nghiệp, tăng trưởng kinh tế, lãi suất, tỷ giá, tình trạng cạnh tranh….đều có ảnh hưởng tới hoạt động SX-KD của DN. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực tới hiệu quả sử dụng vốn của DN.

1.3.1.4. Cơ chế quản lý và các chính sách của Nhà nước

Từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, mọi doanh nghiệp được tự do lựa chọn ngành nghề kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật và khả năng của mình. Nhà nước tạo hành lang pháp lý và môi trường thuận lợi cho

doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh theo những ngành nghề mà doanh nghiệp đã lựa chọn và hướng các hoạt động đó theo chính sách quản lý kinh tế vĩ mô. Vì vậy, chỉ một thay đổi nhỏ trong cơ chế quản lý và chính sách của nhà nước cũng ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các quy định, chính sách của Nhà nước về phương hướng, định hướng phát triển của các ngành kinh tế đều ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới hiệu quả sử dụng vốn của DN. Tùy từng loại hình DN và tùy từng thời điểm mà mức độ ảnh hưởng, tác động của các yếu tố này có khác nhau.

1.3.1.5.Môi trường Kỹ thuật công nghệ

Sự phát triển của khoa học công nghệ cùng với xu thế chuyển giao công nghệ đặt ra cho các DN nhiều cơ hội và thách thức mới. Việc sử dụng vốn của DN cũng phải thích ứng với sự tác động của các yếu tố này.

1.3.2.Các yếu tố chủ quan

1.3.2.1.Chu kỳ sản xuất

Đây là một đặc điểm rất quan trọng, bó tác động trực tiếp tới hiệu quả sử dụng vốn của DN. Nếu chu kỳ ngắn, DN sẽ thu hồi vốn nhanh nhằm tái tạo, mở rộng SX-KD. Ngược lại, nếu chu kỳ sản xuất dài DN sẽ chịu một gánh nặng ứ đọng vốn và phải trả lãi cho các khoản vay của mình.

1.3.2.2.Kỹ thuật sản xuất

Các đặc điểm về kỹ thuật sản xuất có tác động tới một số chỉ tiêu quan trọng phản ánh hiệu quả sử dụng VCĐ như hệ số sử dụng máy móc thiết bị, hệ số sử dụng về thời gian, về công suất...

Nếu kỹ thuật sản xuất đơn giản, DN dễ có điều kiện sử dụng máy móc thiết bị nhưng lại phải luôn đối phó với các đối thủ cạnh tranh và yêu cầu của khách hàng ngày càng cao về sản phẩm. Do vậy, DN dễ dàng tăng doanh thu, lợi nhuận trên VCĐ nhưng khó giữ được chỉ tiêu này lâu dài.

Nếu kỹ thuật sản xuất phức tạp, trình độ trang bị máy móc thiết bị cao,

DN sẽ có lợi thế trong cạnh tranh, song đòi hỏi người lao động phải có tay nghề cao, mặt khác, chất lượng nguyên vật liệu tốt sẽ làm tăng lợi nhuận cho DN.

1.3.2.3.Đặc điểm của sản phẩm

Nếu sản phẩm là tư liệu tiêu dùng, nhất là sản phẩm công nghiệp nhẹ thì sẽ có vòng đời ngắn, tiêu thụ được nhanh và qua đó giúp DN sớm thu hồi vốn. Hơn nữa những máy móc thiết bị dùng để sản xuất ra các sản phẩm này có giá trị không lớn do đó DN dễ có điều kiện để đổi mới. Ngược lại, nếu sản phẩm có vòng đời dài và có giá trị lớn, được sản xuất trên dây chuyền công nghệ có giá trị lớn việc thu hồi vốn sẽ lâu hơn, nó sẽ ảnh hưởng đến quá trình quay vòng vốn của DN.

1.3.2.4.Trình độ tổ chức quản lý của lãnh đạo

Vai trò của ban lãnh đạo DN trong quá trình SXKD là vô cùng quan trọng. Sự điều hành và quản lý sử dụng đồng vốn có hiệu quả thể hiện ở sự kết hợp một cách nhịp nhàng các yếu tố sản xuất, giảm những chi phí không cần thiết đồng thời nắm bắt được các cơ hội SXKD, đem lại sự tăng trưởng và phát triển cho DN.

1.3.2.5.Trình độ tay nghề của người lao động

Nếu người lao động có trình độ kỹ thuật, tay nghề cao tương ứng với trình độ công nghệ của dây chuyền sản xuất thì việc sử dụng máy móc thiết bị sẽ có hiệu quả hơn, khai thác được tối đa công suất của máy móc thiết bị, làm tăng năng suất lao động, nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn của DN.

1.3.2.6.Trình độ quản lý và sử dụng các nguồn vốn

Đây là yếu tố ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của DN. Công cụ chủ yếu để theo dõi việc quản lý và sử dụng vốn là hệ thống tài chính kế toán. Công tác tài chính kế toán nếu được thực hiện tốt, sẽ đưa ra được các số liệu chính xác giúp cho lãnh đạo DN nắm được tình hình tài chính của DN nói

chung cũng như tình hình sử dụng vốn nói riêng, trên cơ sở đó đưa ra được những quyết định hợp lý cho DN. Do đó, ban lãnh đạo cần thông qua công tác tài chính kế toán để thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình sử dụng vốn của DN, nhằm tìm ra những điểm hạn chế để có các biện pháp khắc phục.

1.3.2.7.Trình độ tổ chức sản xuất kinh doanh

Đây là các yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của DN. Quá trình SXKD của DN phải trải qua ba giai đoạn là cung ứng, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm: Cung ứng chính là quá trình chuẩn bị các yếu tố đầu vào để phục vụ cho quá trình sản xuất . Nó bao gồm hoạt động mua và dự trữ vật tư, nguyên vật liệu, tuyển dụng lao động. Một doanh nghiệp tổ chức tốt hoạt động SXKD của mình tức là DN đó đã xác định được số lượng phù hợp của từng loại nguyên vật liệu, số lượng lao động cần thiết để phục vụ cho quá trình sản xuất. Ngoài ra để đảm bảo được hiệu quả SXKD thì chất lượng NVL đầu vào phải được đảm bảo, chi phí đầu vào giảm đến mức tối đa có thể. Còn mục tiêu của dự trữ NVL là đảm bảo cho quá trình SXKD không bị gián đoạn, không bỏ lỡ cơ hội. Vì vậy để đồng vốn được sử dụng có hiệu quả thì phải xác định được mức dự trữ hợp lý để tránh trường hợp dự trữ quá nhiều dẫn đến ứ đọng vốn và tăng chi phí bảo quản. Giai đoạn hai là giai đoạn sản xuất ra sản phẩm, ở giai đoạn này, DN cần phải sắp xếp dây chuyền cũng như nhân lực sao cho sử dụng máy móc thiết bị có hiệu quả cao nhất, nhằm khai thác hết được khả năng công suất, thời gian làm việc của máy để đảm bảo kế hoạch sản xuất ra sản phẩm. Giai đoạn ba, tiêu thụ sản phẩm là giai đoạn quyết định đến hiệu quả SXKD của DN. Vì vậy, DN phải xác định được giá bán tối ưu, đồng thời cũng phải có những biện pháp phù hợp để đẩy nhanh quá trình tiêu thụ sản phẩm. Việc này có ảnh hưởng đến doanh số bán ra của DN, và cũng là cơ sở để doanh nghiệp quay vòng vốn của mình.

1.3.3.Ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp

Khi nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng XHCN, các doanh nghiệp buộc phải chuyển mình theo cơ chế mới để tồn tại và phát triển. Thị trường luôn luôn có cạnh tranh, nó cho phép DN tận dụng triệt để mọi nguồn lực của mình và của toàn xã hội vì nó khiến cho DN phải luôn tự đổi mới, cải tiến mẫu mã chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, tăng năng suất lao động, để có thể đứng vững trên thương trường. Vì vậy, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn có vị trí rất quan trọng trong chiến lược SXKD của DN.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ nâng cao được tính an toàn về tài chính cho doanh nghiệp. Hoạt động trong cơ chế thị trường đòi hỏi mỗi DN phải luôn đề cao tính an toàn về an toàn tài chính. Đây là vấn đề có ảnh hưởng lớn đến sự tồn tại và phát triển của DN. Việc sử dụng vốn có hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng huy động các nguồn tài trợ dễ dàng hơn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được đảm bảo, giúp DN có đủ tiềm lực để khắc phục những khó khăn trong SXKD.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp DN nâng cao sức cạnh tranh. Để đáp ứng các nhu cầu cải tiến công nghệ, đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, ...doanh nghiệp phải có vốn, trong khi lượng vốn của DN chỉ có mức độ, vì vậy nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là một việc vô cùng cấp thiết đối với DN.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn giúp cho DN đạt được mục tiêu tăng giá trị tài sản của mình và các mục tiêu khác của doanh nghiệp như nâng cao uy tín của DN trên thị trường, nâng cao mức sống cho người lao động,... Điều đó giúp cho năng suất lao động của doanh nghiệp ngày càng được nâng cao, tạo sự phát triển bền vững cho doanh nghiệp.

Như vậy, việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn không những đem lại hiệu quả thiết thực cho doanh nghiệp và người lao động mà còn góp phần thúc đẩy quá trình phát triển của cả nền kinh tế và toàn xã hội. Vì vậy, DN phải luôn tìm các biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của mình.

CHƯƠNG 2
PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH MTV 189 TRONG GIAI ĐOẠN 2012-2016

2.1. Khái quát tình hình Công ty TNHH Một thành viên 189

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Một thành viên 189

Tên giao dịch: 189 One Member Limited Liability Company

Tên viết tắt: Công ty 189 - 189 Company

Địa chỉ: Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: (031) 3979.706; (031) 3979.708

Fax: (031) 3979709; (031) 3876.035

E-mail:cty189@vnn.vn / 189shipyard@vnn.vn

Website:189shipbuilding.com.vn

Lịch sử hình thành và phát triển

- Công ty 189 Bộ Quốc Phòng tiền thân là xưởng 10B Công binh trực thuộc Bộ Tham Mưu Quân khu 3, với chức năng nhiệm vụ: Gia công cơ khí, sửa chữa vũ khí, khí tài phục vụ sẵn sàng chiến đấu.

- Tháng 1 năm 1989 xưởng 10 Công binh đổi tên thành Xí nghiệp 189 Quân khu 3 và chuyển từ đơn vị sẵn sàng phục vụ chiến đấu sang đơn vị hạch toán kinh doanh với chức năng:Sửa chữa. đóng mới các phương tiện thủy, bộ.

- Tháng 4 năm 1996 theo sự chỉ đạo của Bộ Quốc Phòng về sắp xếp lại các doanh nghiệp trong quân đội. Xí nghiệp 189 Quân khu 3 đổi thành Công ty 189 Bộ Quốc Phòng theo quyết định số 566/QĐ-QP ngày 22/4/1996 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

- Tháng 4 năm 2010 theo QĐ1373 ngày 30/4/2010 của Bộ Quốc Phòng, Công ty 189 Bộ Quốc Phòng đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên 189.

Trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất nằm trên 02 cơ sở:

Cơ sở 1: Số 27 - Trường Chinh, Kiến An, Hải Phòng (diện tích 3 ha).

Cơ sở 2: Khu Công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng (diện tích 32,2 ha).

2.1.2. Lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

Công ty là một doanh nghiệp có uy tín trong ngành công nghiệp đóng tàu Việt Nam. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của công ty là:

- Đóng mới và sửa chữa tàu, xuồng

- Kinh doanh vật tư kim khí, máy móc thiết bị phục vụ đóng tàu

- Dịch vụ vận tải đường bộ

2.1.3. Cơ cấu tổ chức của Công ty

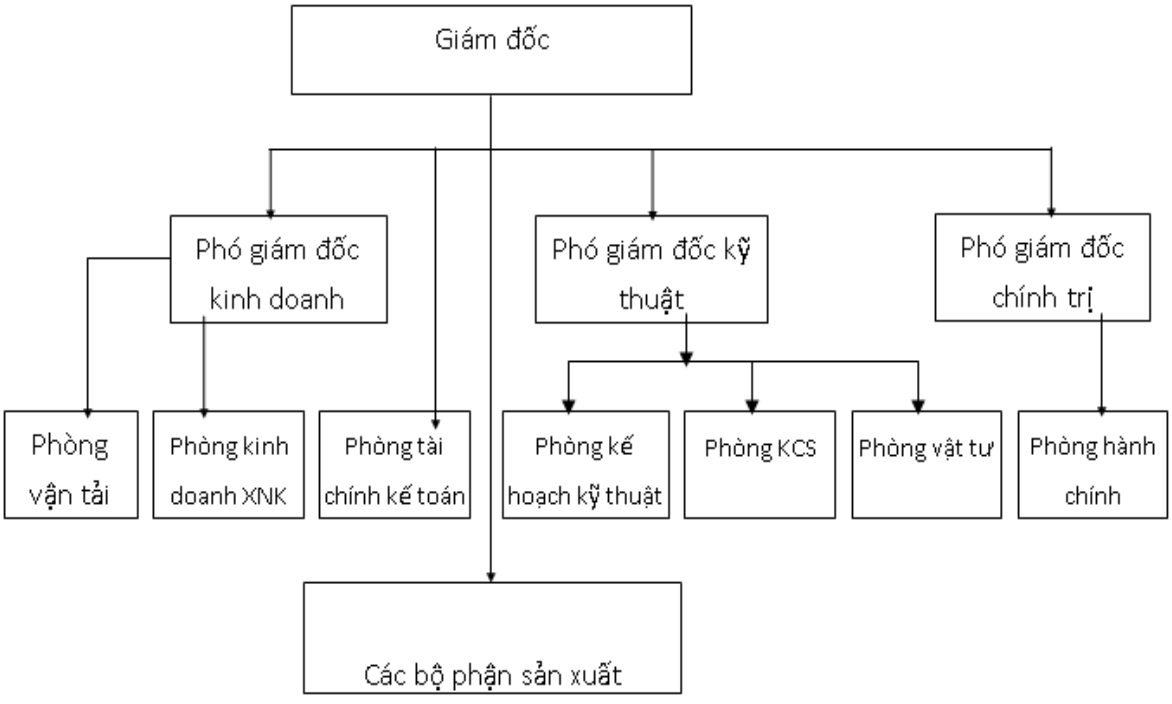

Hình 2.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức công ty

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm: 1 Giám đốc, 3 phó giám đốc quản lý các phòng chức năng riêng, 7 phòng chức năng, các bộ phận sản xuất.

2.1.4.Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Công ty TNHH Một thành viên 189 giai đoạn 2012-2016

Vốn chủ sở hữu của Công ty tăng dần qua 4 năm, từ 2012-2015. Số vốn chủ sở hữu năm 2012 là 637.152 triệu đồng, tăng 66.011 triệu đồng so với năm 2011, tiếp tục tăng 8.544 triệu đồng so với năm 2012, lên 645.696 triệu đồng ở năm 2013. Năm 2014 số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp là 656.338 triệu đồng. Đến năm 2015, chỉ tiêu này đạt mức cao nhất trong 4 năm là 673.147 triệu đồng tăng 2,56% so với năm 2014. Đến năm 2016, số vốn chủ sở hữu của Công ty còn 659.834 triệu đồng, giảm so với năm 2015 hơn 13 tỷ đồng là do Công ty nộp tiền khấu hao tài sản cố định lên cơ quan chủ quản cấp trên. Biến động của vốn chủ sở hữu cho thấy doanh nghiệp đang ngày càng mở rộng hoạt động SXKD của mình. Lợi nhuận sau thuế của công ty được bổ sung hàng năm vào quỹ đầu tư phát triển, và các quỹ khác theo đúng quy định và hướng dẫn của cơ quan chủ quản cấp trên khiến cho vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngày một tăng .

Chỉ tiêu doanh thu thuần của DN có chiều hướng tăng qua từng năm. Năm 2012 doanh thu thuần đạt 656.419 triệu đồng. Nguyên nhân là do năm 2012 ngành vận tải biển, vận tải đường sông gặp nhiều khó khăn, khiến cho nhu cầu đóng mới tàu giảm, từ đó ảnh hưởng đến doanh thu của Công ty. Từ năm 2013-2015, hoạt động SXKD của DN đã có những kết quả tốt, doanh thu tăng dần. Năm 2013, doanh thu tăng 10,97% so với năm 2012. Do trong năm, doanh nghiệp đã kí được một số hợp đồng đóng mới tàu vận chuyển thuyền viên cho tập đoàn Damen của Hà Lan với giá trị lớn. Đà tăng này không được duy trì ở năm 2014, doanh thu của doanh nghiệp lại giảm nhẹ xuống còn 726.133 triệu đồng, giảm 0,32% so với năm 2013. Nhưng đến năm 2015, chỉ tiêu này tăng mạnh 64,59% so với năm 2014, lên 1.195.153 triệu đồng. Năm

2016, doanh thu của Công ty tiếp tục được tăng cao, tăng 16,24% so với năm 2015. Đây là năm mà hoạt động SXKD của DN tăng trưởng mạnh nhất trong 5 năm qua. Do là một công ty đã có tên tuổi trong ngành đóng tàu nên đã được Bộ Tư lệnh Cảnh Sát biển lựa chọn để kí hợp đồng đóng mới tàu tuần tra cho lực lượng Cảnh Sát biển. Doanh thu tăng cao sau 5 năm cho thấy uy tín và danh tiếng của Công ty ngày càng được nâng cao, và Công ty đã khẳng định được mình trong ngành đóng tàu. Điều này cho thấy lãnh đạo Công ty đang đi đúng hướng trong việc phát triển và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Giá vốn của doanh nghiệp cũng có xu hướng tăng dần trong 5 năm nghiên cứu. Năm 2012, giá vốn hàng bán là 591.739 triệu đồng. Năm 2013, chỉ tiêu này là 655.078 triệu đồng, tăng 10,7% so với năm 2012. Do các hoạt động sửa chữa đóng mới tàu trong năm tăng khiến cho giá vốn tăng theo. Năm 2014, giá vốn sản xuất sản phẩm tiếp tục tăng lên 662.013 triệu đồng, tăng 6.935 triệu đồng so với năm 2013, tỷ lệ tăng so với năm 2013 là 1,06%. Mặc dù hoạt động sản xuất giảm nhẹ trong năm 2014, nhưng do giá cả các yếu tố đầu vào bị tăng khiến cho giá vốn của doanh nghiệp vẫn bị kéo lên so với năm 2013. Sang đến năm 2015, giá vốn của doanh nghiệp là 1.106.628 triệu đồng, tăng 67,18% so với năm 2014, cụ thể tăng 444.615 triệu đồng. Một phần do trong năm, Công ty quyết toán , bàn giao được nhiều sản phẩm hơn so với năm trước. Phần nữa là do doanh nghiệp vẫn chưa đưa ra được biện pháp hiệu quả để giảm được chi phí của các yếu tố đầu vào khiến cho giá vốn tăng , vượt hơn một chút so với tốc độ tăng của doanh thu trong năm. Đến năm 2016, giá vốn của Công ty là 1.222.882 triệu đồng, tăng 116.254 triệu đồng so với năm 2015, tỷ lệ tăng so với năm 2015 là 10,51%. Dù sao, Công ty vẫn cần phải tìm ra ra chính sách tiết kiệm chi phí hơn để tăng hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào.

Lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng dần đều trong 5 năm, năm sau

tăng hơn so với năm trước. Điều này cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng đạt kết quả tốt. Năm 2012, lợi nhuận trước thuế của Công ty là 23.659 triệu đồng . Năm 2013, chỉ tiêu này tăng 18,24 % so với năm 2012, đạt mức 27.974 triệu đồng. Đà tăng tiếp tục được duy trì trong năm 2014 lên mức 31.298 triệu đồng, tỷ lệ tăng so với năm 2013 là 11,88%. Năm 2015, lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt mức 32.413 triệu đồng, tăng 3,56% so với năm 2014. Năm 2016, lợi nhuận trước thuế của Công ty là 37.351 triệu đồng, tăng hơn so với năm 2015 là 4.938 triệu đồng, tỷ lệ tăng là 15,23%. Nguyên nhân là do tốc độ tăng của các khoản thu cao hơn tốc độ tăng của các khoản chi, nhưng khi các khoản thu giảm thì các khoản chi lại giảm với tốc độ cao hơn khiến cho lợi nhuận của Công ty vẫn tăng đều. Sự tăng dần qua các năm của LNTT đã khiến cho LNST của DN cũng biến động theo xu hướng đó.

Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp cũng có xu hướng tăng trong giai đoạn 2012- 2016. Năm 2012, số nộp ngân sách của Công ty là 16.467 triệu đồng. Năm 2013 các khoản phải nộp ngân sách nước tăng mạnh lên 49.282 triệu đồng, tăng 199,28% so với năm 2012. Nguyên nhân chủ yếu là do các khoản thuế GTGT phải nộp, thuế GTGT hàng nhập khẩu của công ty tăng cao. Năm 2014 chỉ tiêu này giảm nhẹ xuống còn 47.498 triệu đồng, giảm 3,62% so với năm 2013. Biến động này là do khoản thuế GTGT phải nộp trong năm 2014 của doanh nghiệp giảm xuống. Sang năm 2015, chỉ tiêu này là 50.811 triệu đồng, tăng 6,98% so với năm 2014. Năm 2016, số nộp ngân sách Nhà nước của Công ty là 61.053 triệu đồng, tăng 20,16% so với năm 2015. Nguyên nhân chủ yếu là do sự biến động tăng của thuế GTGT phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Mặc dù các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước tăng dần qua các năm nhưng doanh nghiệp luôn thực hiện đầy đủ và đúng thời hạn, nghĩa vụ với Nhà nước.

Số lượng lao động của doanh nghiệp tăng dần qua các năm. Số lượng

lao động từ 680 ở năm 2012 đã tăng lên 724 người ở năm 2016. Việc không ngừng tuyển thêm lao động đã phần nào phản ánh quy mô SXKD của doanh nghiệp ngày càng mở rộng.

Thu nhập của người lao động cũng được cải thiện dần qua từng năm trong giai đoạn 2012- 2016. Năm 2012 thu nhập bình quân của người lao động là 8,50 triệu đồng/người/tháng. Đến năm 2013, chỉ tiêu này đã đạt được là 8,60 triệu đồng/người/tháng, tăng 0,1 triệu so với năm 2012. Năm 2014 thu nhập bình quân của lao động là 8,8 triệu đồng/người/ tháng, tăng 0,2 triệu so với năm 2013. Sang đến năm 2015, chỉ tiêu này là 9,1 triệu đồng/người/ tháng, tăng 0,3 triệu so với năm 2014. Đến năm 2016, mức thu nhập bình quân tăng vọt hơn so với những năm trước,cụ thể : 11.15 triệu đồng/người/tháng, tăng 2,05 triệu đồng/ người/ tháng so với năm 2015.Việc không ngừng nâng cao đời sống cho người lao động cho thấy Công ty luôn quan tâm tới chính sách đãi ngộ với cán bô, công nhân viên và người lao động. Điều này sẽ giúp cho người lao động trong Công ty thêm gắn bó và có thêm động lực để cống hiến nhiều hơn cho doanh nghiệp.

Tóm lại, tình hình tài chính của Công ty trong giai đoạn 2012- 2016 đã đạt được những kết quả tốt: lợi nhuận tăng dần qua các năm, quy mô SXKD không ngừng được mở rộng thông qua việc doanh thu không ngừng tăng, vốn chủ sở hữu cơ bản là tăng, số lượng lao động cũng tăng. Ngoài ra doanh nghiệp luôn chú ý đến việc hoàn thành nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước cũng như quan tâm, từng bước nâng cao đời sống cho người lao động. Những thành công trong 5 năm qua cho thấy những chính sách, biện pháp mà doanh nghiệp đã đề ra và áp dụng đang phát huy hiệu quả tích cực. Công ty cần phát huy tốt hơn nữa trong thời gian tới để đạt được những mục tiêu cao hơn.

2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH một thành viên 189 giai đoạn 2012-2016

2.2.1. Phân tích bảng cân đối kế toán của Công ty

2.2.1.1.Phân tích cơ cấu tài sản của Công ty

Trong giai đoạn 2012- 2016, tổng tài sản của Công ty cơ bản là tăng. Năm 2012, tổng tài sản của doanh nghiệp là 1.277.439 triệu đồng. Năm 2013 chỉ tiêu này đạt mức 1.378.268 triệu đồng, tăng 7,89% so với năm 2012. Sang năm 2014 tổng tài sản tăng 21,09% so với năm 2013, lên mức 1.669.011 triệu đồng. Đà tăng tiếp tục được duy trì tới năm 2015, trong năm này, tổng tài sản đạt mức 2.050.289 triệu đồng, tăng 381.278 triệu đồng, tỷ lệ tăng 22,84% so với năm 2014. Đến năm 2016, tổng tài sản so với năm 2015 giảm 224.790 triệu đồng, còn 1.825.499 triệu đồng, tỷ lệ giảm là 10,96%. Nguyên nhân khiến cho tổng tài sản thay đổi qua các năm là do biến động của các loại tài sản. Cụ thể:

Tài sản ngắn hạn của Công ty cũng có xu hướng tăng trong 5 năm nghiên cứu. Năm 2012 tài sản ngắn hạn của Công ty là 721.442 triệu đồng. Sang năm 2013, tài sản ngắn hạn của Công ty tăng lên thành 809.629 triệu đồng, tăng 88.187 triệu đồng, và tăng 12,22% so với năm 2012. Biến động của tài sản ngắn hạn tại năm 2013 so với năm 2012 chủ yếu do sự tăng mạnh của 2 nhóm tài sản: Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 57,36% so với năm 2012, và hàng tồn kho tăng 19,03% so với năm 2012. Tuy tiền và các khoản tương đương tiền giảm 58.882 triệu đồng so với năm 2012 nhưng do sự tăng mạnh của các khoản phải thu ngắn hạn, tăng 56.006 triệu đồng so với năm 2012, cũng như sự tăng lên 87.720 triệu đồng so với năm 2012 của hàng tồn kho, đã làm cho tài sản ngắn hạn tăng ở năm 2013. Sang năm 2014, chỉ tiêu này đạt 1.088.188 triệu đồng, tăng 34,41% so với năm 2013. Nguyên nhân chính là do sự tăng mạnh của tiền và các khoản tương đương tiền, tăng 444,72% so với năm 2013. Năm 2015, tài sản ngắn hạn của Công ty đạt mức 1.472.130 triệu đồng, tăng 35,28% so với năm 2014. Biến động này chủ yếu là do sự tăng mạnh của nhóm hàng tồn kho, tăng 80,66% so với năm 2014. Chính việc tăng cao của tài sản ngắn hạn đã khiến cho tổng tài sản cũng tăng

theo. Sang năm 2016, tài sản ngắn hạn của Công ty là: 1.236.270 triệu đồng, giảm 235.860 triệu đồng so với năm 2015, tỷ lệ giảm là 16,02%. Nguyên nhân giảm của tài sản ngắn hạn năm 2016 so với năm 2015 chủ yếu là khoản trả trước cho người bán giảm 59.854 triệu đồng, giảm 59,64%. Hàng tồn kho giảm so với năm 2015 là 154.397 triệu đồng.

Tài sản dài hạn của Công ty thì biến động bất thường trong giai đoạn 2012- 2016. Năm 2012 tài sản dài hạn của Công ty là 555.997 triệu đồng. Năm 2013, chỉ tiêu này tăng lên 568.639 triệu đồng, tài sản dài hạn của công ty tiếp tục tăng 2,27% so với năm 2012. Đà tăng được duy trì tới năm 2014, là 580.823 triệu đồng, chỉ tiêu này tăng với mức 2,14% so với năm 2013. Nguyên nhân chủ yếu là do trong hai năm này doanh nghiệp liên tục đầu tư mua sắm thêm máy móc thiết bị đã khiến cho tài sản dài hạn biến động theo. Nhưng năm 2015, do giá trị hao mòn tăng nhanh, cùng với việc giảm 22.144 triệu đồng các khoản đầu tư tài chính dài hạn đã khiến cho giá trị tài sản dài hạn của Công ty bị giảm 2.664 triệu đồng, và giảm 0,46% so với năm 2014. Sang năm 2016, tài sản dài hạn của Công ty là: 589.229 triệu đồng, tăng 11.070 triệu đồng so với năm 2015, tỷ lệ tăng là 1,91%. Giá trị tài sản dài hạn của năm 2016 tăng so với năm 2015 là do trong năm 2016, Công ty đã tăng các khoản đầu tư tài chính dài hạn lên 24.322 triệu đồng. Tuy nhiên, so với năm 2015, giá trị tổng tài của doanh nghiệp trong năm 2016 vẫn giảm chút ít.

Tóm lại, tổng tài sản của Công ty tăng một cách ổn định trong 5 năm nghiên cứu cho thấy sự phát triển và tăng trưởng của DN. Đây là một tín hiệu tốt cho thấy sự tăng trưởng một cách ổn định của Công ty TNHH Một thành viên 189.

2.2.1.2.Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty

Trên bảng 2.3, ta thấy được tổng nguồn vốn của doanh nghiệp cơ bản là tăng dần trong giai đoạn 2012-2016. Nguồn vốn biến động là do sự biến động chính của hai khoản mục nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Cụ thể:

Giai đoạn 2012-2013:

Năm 2012, tổng nguồn vốn của Công ty là 1.277.439 triệu đồng. Trong đó phát sinh một số khoản chính như sau:

Năm 2012, các khoản nợ phải trả là 640.819 triệu đồng. Do năm 2012 doanh nghiệp đã tiến hành tất toán các khoản vay nợ ngắn hạn và dài hạn với ngân hàng nên hai khoản mục này trên bảng cân đối kế toán của Công ty đã giảm về 0 đồng. Điều này giúp doanh nghiệp giảm bớt gánh nặng nợ, giảm bớt tiền lãi vay, giảm chi phí sử dụng vốn. Trong năm 2012 doanh nghiệp không phát sinh các khoản nợ dài hạn.

Vốn chủ sở hữu của công ty năm 2012 là 636.619 triệu đồng, chủ yếu là nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Công ty đang tiến hành xây dựng thêm nhà xưởng nên đã có sự bổ sung lợi nhuận thu được vào quỹ đầu tư xây dựng cơ bản năm 2012, riêng khoản mục này đã chiếm 480.529 triệu đồng, với tỷ lệ 75,48% vốn chủ sở hữu.

Năm 2012 chứng kiến biến động tăng của chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu và biến động giảm của chỉ tiêu Nợ phải trả nhưng do mức giảm của nợ phải trả cao hơn mức tăng của vốn chủ sở hữu khiến cho tổng nguồn vốn của Công ty giảm nhẹ. Sự biến động của hai khoản mục lớn này cũng cho thấy sự điều chỉnh lại trong cơ cấu nguồn vốn của Công ty.

Năm 2012, tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu gần như bằng nhau. Tức là Công ty đã tăng mức độ chủ động về tài chính của mình lên. Điều này giúp Công ty giảm bớt gánh nặng nợ nần, giảm chi phí sử dụng vốn.

Năm *2013:* Tổng nguồn vốn của Công ty đạt được mức 1.378.269 triệu đồng, tăng thêm 100.830 triệu đồng so với năm 2012**.** Quy mô nguồn vốn được tăng lên là do:

Nợ phải trả trong năm 2013 tăng 92.068 triệu đồng so với năm 2012, lên mức 732.888 triệu đồng, tỷ lệ tăng là 14,37%. Nợ dài hạn của Công ty không

có nên biến động của nợ phải trả là do nợ ngắn hạn tác động. Trong năm 2013, Công ty đã phải đi vay ngắn hạn 40.607 triệu đồng, trong khi năm 2012 khoản mục này không phát sinh. Ngoài ra để đáp ứng cho nhu cầu của sản xuất tăng cao trong kì, doanh nghiệp phải tiến hành mua nguyên vật liệu, vật tư nhiều hơn, nhưng chưa thanh toán hết cho người bán. Điều đó khiến cho khoản phải trả người bán tăng 25.205 triệu đồng so với năm 2012. Do hoạt động kinh doanh có hiệu quả nên DN cũng phân phối thêm vào quỹ lương của cán bộ công nhân viên và người lao động trong DN để động viên người lao động. Tất cả những điều chỉnh này khiến cho nợ phải trả của Công ty tăng so với năm 2012.

Trong năm 2013, vốn chủ sở hữu của Công ty cũng được điều chỉnh tăng nhẹ lên mức 645.381 triệu đồng, tăng 8.762 triệu đồng, tỷ lệ tăng là 1,38% so với năm 2012. Sự biến động tăng của vốn chủ sở hữu chủ yếu là do quyết định bổ sung lợi nhuận sau thuế của Công ty vào quỹ đầu tư phát triển 22.825 triệu đồng, và được Bộ Quốc Phòng cấp thêm 23.299 triệu đồng bổ sung thêm vào nguồn vốn đầu tư XDCB cho Công ty, khiến cho hai khoản mục này đều tăng so với năm 2012. Nhưng do vốn đầu tư của chủ sở hữu tụt giảm mạnh, từ 105.504 triệu đồng giảm xuống còn 88.004 triệu đồng,(giảm 17.500 triệu đồng so với năm 2012) khiến cho mức tăng của vốn chủ sở hữu bị giảm xuống.

Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu đều có biến động tăng khiến cho tổng nguồn vốn của Công ty tăng. Đây là cơ sở để Công ty tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Năm 2013, DN đã sử dụng vốn chiếm dụng nhiều hơn khi chỉ tiêu Nợ phải trả cao hơn chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu. Nhưng cơ cấu của nguồn vốn vẫn ở mức đảm bảo được sự an toàn về tài chính cho DN.

Năm 2014:

Nguồn vốn của Công ty tăng 21,09% so với năm 2013, tăng lên thành 1.669.012 triệu đồng**.** Nguyên nhân là sự biến động tăng đồng thời của nợ

phải trả và vốn chủ sở hữu. Cụ thể:

Nợ phải trả tăng mạnh trong năm 2014, tăng 38,18% so với năm 2013, từ 732.888 triệu đồng lên mức 1.012.674 triệu đồng. Đây là năm mà chỉ tiêu này biến động tăng mạnh nhất trong giai đoạn 2012-2016. Do sự tăng mạnh của nợ ngắn hạn, tăng 37,77% so với năm 2013(từ 732.888 triệu đồng lên 1.009.706 triệu đồng). Năm 2014 doanh nghiệp được một số đối tác trả trước một phần giá trị hợp đồng đóng mới tàu có giá trị lớn, khoản trả trước của người mua tăng 96,01% so với năm 2013, cụ thể mức tăng là 374.500 triệu đồng. Chính điều này đã kéo tổng nợ ngắn hạn biến động theo. Ngoài ra năm nay, DN đã tiến hành trả toàn bộ tiền vay ngắn hạn với số tiền là 40.607 triệu đồng, khiến cho khoản mục này về 0 đồng.

Năm 2014 vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn tiếp tục tăng nhẹ, tăng 1,7% so với năm 2013. Vì DN tiếp tục bổ sung nguồn cho vốn khác của Chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản của Công ty. Ngoài ra năm 2014, vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm 88.004 triều đồng, về mức 0 đồng nhưng vốn khác quyền chủ sở hữu lại tăng 86.866 triệu đồng.

Cơ cấu nguồn vốn trong năm 2014 có biến động mạnh, nợ phải trả tăng cao, khiến tỷ trọng nợ phải trả tăng lên gần bằng 61% trên tổng nguồn vốn, tỷ trọng vốn chủ sở hữu giảm xuống còn trên 39% trên tổng nguồn vốn.

Năm 2015: Tổng nguồn vốn tiếp tục tăng 381.277 triệu đồng so với năm 2014, lên mức 2.050.289 triệu đồng, tỷ lệ tăng là 22,84%. Đây cũng là năm tổng nguồn vốn có sự tăng trưởng cao nhất trong 5 năm nghiên cứu.

Nợ phải trả là 1.377.142 triệu đồng, tăng 364.468 triệu đồng so với năm 2014, nguyên nhân chủ yếu là do sự biến động của nợ ngắn hạn. Trong năm 2015, Bộ tư lệnh Cảnh Sát biển đã ứng trước một khoản tiền lớn cho doanh nghiệp để đóng mới tàu tuần tra, khiến cho khoản người mua trả tiền trước tăng 348.263 triệu đồng so với năm 2014. Bên cạnh đó, khoản phải trả người bán cũng tăng 18.640 triệu đồng so với năm 2014. Nhưng trong năm 2015,

thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm 2.987 triệu đồng so với năm 2014. Điều này cho thấy doanh nghiệp luôn chủ động thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ của mình với Nhà nước, giảm các khoản nợ thuế. Ngoài ra Công ty tiếp tục chính sách vay dài hạn để phục vụ sản xuất kinh doanh, khiến nợ dài hạn trong năm tăng 3.095 triệu đồng so với năm 2014.

Vốn chủ sở hữu của Công ty tăng 16.809 triệu đồng so với năm 2014, lên 673.147 triệu đồng. Biến động của vốn chủ sở hữu chủ yếu là do sự tăng lên của vốn khác quyền chủ sở hữu, tăng 28.700 triệu đồng so với năm 2014, từ 86.866 triệu đồng lên 115.566 triệu đồng. So với năm 2014, quỹ đầu tư phát triển trong năm 2015 tăng 9.291 triệu đồng càng khiến cho vốn chủ sở hữu tăng cao hơn.

Năm 2016 tổng nguồn vốn của Công ty là 1.825.499 triệu đồng, giảm 224.790 triệu đồng so với năm 2015, tỷ lệ giảm là 10,96%.

Trong năm 2016, nợ phải trả là 1.165.690 triệu đồng, giảm 211.452 triệu đồng so với năm 2015, tỷ lệ giảm là 15,35%. Nguyên nhân là do nợ ngắn hạn bị giảm, trong đó, khoản bị giảm lớn nhất là người mua trả tiền trước, giảm từ 1.112.821 triệu đồng ở năm 2015 xuống còn 701.733 triệu đồng năm 2016, tỷ lệ giảm là 36,94%, số giảm là 411.088 triệu đồng. Trong năm, có một số khoản như phải trả người bán, phải trả công nhân viên, phải trả ngắn hạn có tăng nhưng không đáng kể.

Vốn Chủ sở hữu của Công ty năm 2016 giảm 13.338 triệu đồng so với năm 2015, còn 659.809 triệu đồng, tỷ lệ giảm 1,98%. Lý do, trong năm 2016 vốn khác quyền Chủ sở hữu tăng một khoản nhưng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản lại giảm một khoản lớn so với năm 2015.

Tóm lại, tổng nguồn vốn của doanh nghiệp có xu hướng được gia tăng một cách vững chắc mà nguyên nhân chính là do sự tăng lên của Nợ phải trả. Điều này chứng tỏ DN đang chiếm dụng được vốn của khách hàng để phục vụ cho hoạt động SXKD của mình. Nhưng do doanh nghiệp chủ yếu gia tăng vốn

chiếm dụng của người mua trả tiền trước nên giảm được rủi ro tài chính cho DN. Vì vậy DN cần đề ra biện pháp tiếp tục gia tăng nguồn vốn theo hướng đang thực hiện để tạo điều kiện cho DN mở rộng hơn nữa hoạt động SXKD của mình.

2.2.2. Phân tích tình hình sử dụng và hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH Một thành viên 189

2.2.2.1. Phân tích tình hình sử dụng và hiệu quả sử dụng vốn của Công ty

a) Phân tích tình hình sử dụng vốn của Công ty TNHH MTV189

Trên bảng 2.4 ta thấy tổng vốn của Công ty có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2012-2015, nhưng đến năm 2016, lại giảm một chút. Năm 2012 tổng vốn của Công ty là 1.277.439 triệu đồng. Sang năm 2013, tổng vốn của Công ty là 1.378.268 triệu đồng, tăng 100.829 triệu đồng so với năm 2012. Đà tăng tiếp tục được duy trì ở năm 2014, với mức tăng 290.743 triệu đồng so với năm 2013 đẩy mức tổng vốn năm 2014 của Công ty lên 1.669.011 triệu đồng, tỷ lệ tăng năm 2014 so với năm 2013 là 21,09%. Sang năm 2015, tổng vốn của Công ty đã tăng lên mức cao nhất trong 5 năm nghiên cứu là 2.050.289 triệu đồng, cao hơn so với năm 2014 là 381.278 triệu đồng, tỷ lệ tăng là 22,84%. Đến năm 2016, tổng vốn của Công ty giảm xuống còn 1.825.499 triệu đồng, giảm 224.790 triệu đồng so với năm 2015, tỷ lệ giảm là 10,96%. Nguyên nhân khiến cho vốn biến động qua từng năm cụ thể như sau:

Năm 2013, cả VLĐ, VCĐ và vốn đầu tư tài chính của Công ty đều tăng nên đã kéo tổng vốn của Công ty tăng 7,89% so với năm 2012. VLĐ của Công ty tăng 12,22% so với năm 2012. VCĐ tăng 0,93% so với năm 2012. Vốn đầu tư tài chính của Công ty tăng 9,3% so với năm 2012. Do nhu cầu cần huy động thêm vốn nên doanh nghiệp quyết định đầu tư thêm vốn cho Công ty CP Tân Cảng-189 để mở rộng hoạt động kinh doanh.

Sang năm 2014, cả ba loại vốn thành phần đều tiếp tục đà tăng. Vốn cố

định của Công ty tăng 10.882 triệu đồng so với năm 2013, tỷ lệ tăng là 2,31%. Vốn lưu động tăng 278.559 triệu đồng, tỷ lệ tăng là 34,41% so với năm 2013. Vốn đầu tư tài chính tăng 1.302 triệu đồng, tỷ lệ tăng là 1,34% so với năm 2013.

Năm 2015, VLĐ của Công ty tăng mạnh, với mức 383.942 triệu đồng so với năm 2014, tỷ lệ tăng 35,28%, lên thành 1.472.130 triệu đồng . Vốn cố định của Công ty cũng tăng 19.480 triệu đồng so với năm 2014, từ 482.179 triệu đồng tăng lên thành 501.659 triệu đồng, tỷ lệ tăng là 4,04%. Đây là năm mà hai khoản vốn này tăng mạnh nhất trong giai đoạn 2012- 2016, khiến cho tổng vốn của doanh nghiệp cũng đạt mức cao nhất trong 5 năm nghiên cứu. Mặc dù vốn đầu tư tài chính của Công ty có giảm 22.144 triệu đồng so với năm 2014.

Bước sang năm 2016, vốn cố định của Công ty tăng 12.838 triệu đồng, từ 501.659 triệu đồng lên 514.497 triệu đồng, tỷ lệ tăng là 2,56%. Vốn lưu động giảm mạnh(giảm 235.860 triệu đồng), từ 1.472.130 triệu đồng xuống còn 1.236.270 triệu đồng, tỷ lệ giảm là 16,02%. Chính vì vậy đã kéo theo tổng vốn của năm 2016 giảm xuống còn 1.825.499 triệu đồng, giảm 224.790 triệu đồng so với năm 2015, tỷ lệ giảm là 10,96%.

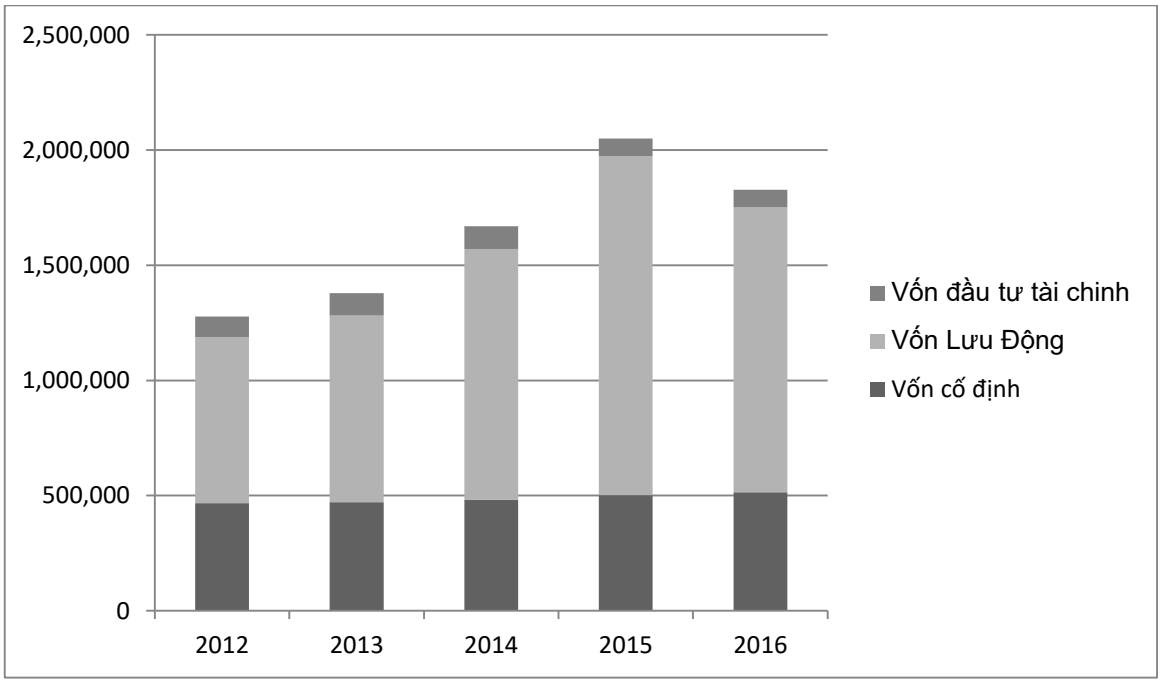

Biểu đồ 2.1: Cơ cấu vốn của Công ty trong giai đoạn 2012-2016

Nhìn vào biểu đồ 2.1 ta có thể thấy trong 5 năm từ 2012- 2016, vốn lưu động luôn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng vốn của Công ty. Cơ cấu vốn như vậy chưa thực sự hợp lý đối với một Công ty sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực đóng mới và sửa chữa tàu, một lĩnh vực cần sự đầu tư lớn về cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất. Vì vậy Công ty nên có sự điều chỉnh lại cơ cấu vốn cho hợp lý hơn, gia tăng vốn cố định để có đủ cơ sở vật chất công nghệ kỹ thuật hiện đại từ đó sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng cao, nghiên cứu tạo ra nhiều mẫu sản phẩm mới để phù hợp hơn với nhu cầu của thị trường, làm tăng khả năng cạnh tranh không chỉ trong nước mà còn trong khu vực.

Tóm lại, tổng vốn của Công ty cơ bản được gia tăng trong giai đoạn 2012- 2016. Đây là cơ sở để Công ty có thể mở rộng và phát triển hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Nhưng cơ cấu vốn của Công ty chưa thực sự phù hợp với đặc thù sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc vốn sản xuất kinh doanh của Công ty tăng lên một cách ổn định là một thành công trong quá trình phát triển của Công ty.

b) Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH MTV 189

Nhìn vào bảng 2.5 ta thấy hiệu quả sử dụng vốn của Công ty được phản ánh thông qua hai chỉ tiêu chính là tỷ suất sinh lời của vốn, và hiệu suất sử dụng vốn.

- **Tỷ suất sinh lời của vốn:**

Tỷ suất sinh lời của vốn có biến động không được ổn định trong giai đoạn 2012-2016. Ta có thể thấy, trong giai đoạn 2012-2014 tỷ suất sinh lời của vốn tăng liên tục. Năm 2012, chỉ tiêu này đạt 1,51%. Điều này cho thấy năm 2012 Công ty đã sử dụng đồng vốn một cách hiệu quả. Năm 2013 chỉ tiêu này tiếp tục tăng, đạt 1,61% và đến năm 2014, chỉ tiêu này lại tiếp tục

tăng lên mức 1,63%, tăng nhẹ so với năm 2013. Do hai năm này Công ty đã tập trung đầu tư thêm vốn vào sản xuất kinh doanh. Và việc đầu tư này đã đem lại hiệu quả, nó ngay lập tức làm tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty. Mức tăng của LNST cao hơn mức tăng của vốn SXKD. Ta có thể thấy trong giai đoạn từ 2012-2014 Công ty đang áp dụng chính sách sử dụng vốn có hiệu quả, tuy khả năng sinh lời của đồng vốn chưa được cao. Nhưng đến năm 2015, chỉ tiêu vốn kinh doanh BQ tăng 22,05% so với năm 2014, nhưng chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chỉ tăng 3,36% so với năm 2014, do đó, tỷ suất sinh lời của VKD năm 2015 bị giảm, chỉ đạt 1,38%, giảm 15,32% so với năm 2014, tức là khả năng tạo ra LNST của đồng vốn đầu tư bị giảm. Vốn kinh doanh vẫn tiếp tục được Công ty bổ sung thêm nhưng tốc độ tăng của lợi nhuận lại chậm hơn tốc độ tăng của vốn khiến cho chỉ tiêu này bị giảm. Sang năm 2016, tỷ suất sinh lời của vốn là 1,52%, tăng 0,15 so với năm 2015, tỷ lệ tăng là 10,77%. Trong năm này, DN vẫn tiếp tục bổ sung thêm vốn để tiếp tục đầu tư vào sản xuất kinh doanh, chỉ tiêu vốn kinh doanh BQ năm 2016 tăng 4,21% so với năm 2015, trong đó, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế lại tăng 15,43% so với năm 2015. Việc này đã làm cho tỷ suất sinh lời của vốn lại tăng trở lại so với năm 2015. Điều này cho thấy việc Công ty tiếp tục mạnh dạn đầu tư thêm vốn tại thời điểm này đã mang lại kết quả tốt.

- **Hiệu suất sử dụng vốn:**

Trong giai đoạn 2012-2016, hiệu suất sử dụng vốn của Công ty cũng có biến động nhỏ. Trong năm 2012 hiệu suất sử dụng vốn của Công ty đạt mức 0,51 lần. Sang năm 2013, chỉ tiêu này tăng 7,53% so với năm 2012, lên mức 0,55 lần. Do doanh thu thuần của Công ty trong năm tăng mạnh hơn mức tăng của vốn SXKD. Điều này cho thấy việc đầu tư thêm vốn đang giúp doanh nghiệp tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, từ đó thu hút được nhiều khách hàng tìm tới đặt hàng. Nhưng thành công này không được duy trì ở năm 2014, khi hiệu suất sử dụng vốn trong năm 2014 giảm xuống còn 0,48

lần. Nguyên nhân chính là do Công ty tiếp tục đầu tư thêm vốn cho sản xuất kinh doanh nhưng doanh thu không những không tăng mà còn giảm nhẹ so với năm trước. Do khó khăn chung của ngành đóng tàu trong giai đoạn này đã làm ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Năm 2015 doanh nghiệp vẫn tiếp tục đầu tư thêm vốn để nâng cấp cơ sở hạ tầng và dây chuyền máy móc thiết bị. Và những đầu tư này đã mang lại thành công cho Công ty khi đã một lần nữa khẳng định uy tín, chất lượng sản phẩm của mình trong ngành khiến doanh thu thuần tăng mạnh. Hiệu suất sử dụng vốn của Công ty trong năm 2015 tăng 34,85% so với năm 2014, từ mức 0,48 lần lên mức 0,64 lần. Sang năm 2016, Công ty vẫn tiếp tục đầu tư thêm vốn vào nguồn vốn sản xuất kinh doanh của mình. Trong năm này, cả doanh thu và lợi nhuận của Công ty đều tăng so với năm 2015, vì vậy, hiệu suất sử dụng vốn của Công ty cũng tăng lên mức 0,72 lần, tỷ lệ tăng 11,55% so với năm 2015. Điều đó chứng tỏ, trong giai đoạn 2012-2016, Ban lãnh đạo Công ty đã tìm ra được hướng đi đúng cho doanh nghiệp, giúp cho doanh nghiệp ngày càng phát triển và tăng trưởng một cách ổn định.

Tóm lại, trong giai đoạn 2012-2016, Công ty liên tục bổ sung vốn đầu tư cho hoạt động SXKD đã từng bước mang lại hiệu quả khi giúp doanh nghiệp tăng được khả năng cạnh tranh trên thị trường, từ đó gia tăng được các chỉ số doanh thu và lợi nhuận. Nhưng khả năng tăng trưởng của lợi nhuận vẫn chưa được cao. Chứng tỏ doanh nghiệp vẫn còn chưa tận dụng triệt để dồng vốn, chưa tiết kiệm đồng vốn bỏ ra. Trong những năm tới, lãnh đạo DN cần có sự quản lý vốn chặt chẽ hơn nữa, tìm cách tiết kiệm chi phí để tăng lợi nhuận, tức là làm tăng hiệu quả sử dụng cho đồng vốn SXKD của DN.

2.2.2.2.Phân tích tình hình sử dụng và hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty

a) Phân tích tình tình sử dụng vốn lưu động của Công ty

Cơ cấu vốn lưu động: Trong giai đoạn từ 2012 đến 2016, vốn lưu động

của Công ty cơ bản là tăng . Cơ cấu VLĐ cũng có sự thay đổi qua các năm, nhưng hàng tồn kho vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất tổng VLĐ. Năm 2012,số VLĐ của Công ty là 721.442 triệu đồng**.** Năm 2013, VLĐ của Công ty là 809.629 triệu đồng, tăng 88.187 triệu đồng so với năm 2012, tỷ lệ tăng là 12,22%. Doanh nghiệp trong năm bị chiếm dụng vốn nhiều khiến cho các khoản phải thu ngắn hạn tăng mạnh, tăng 56.006 triệu đồng so với năm 2012, tỷ lệ tăng là 57,36%. Thêm vào đó khoản mục hàng tồn kho cũng tăng 87.719 triệu đồng so với năm 2012. Mặc dù tiền và các khoản tương đương tiền giảm 58.882 triệu đồng so với năm 2012, do lượng tiền mặt tại quỹ giảm mạnh, nhưng nó chỉ hạn chế đà tăng của vốn lưu động trong năm.

Năm 2014, tổng VLĐ của Công ty tăng 278.559 triệu đồng so với năm 2013, tỷ lệ tăng tăng 34,41%, làm cho tổng vốn lưu động đạt mức 1.088.188 triệu đồng. Cơ cấu vốn lưu động cũng có sự thay đổi lớn. Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty tăng đột biến, tăng 353.489 triệu đồng, tỷ lệ tăng là 444,72% so với năm 2013, và trở thành khoản mục chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng VLĐ. Do trong năm, DN được khách hàng tạm ứng trước một lượng lớn giá trị của hợp đồng đóng mới tàu đã khiến cho lượng tiền tăng mạnh. Ngoài ra trong năm lượng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cũng tăng, do hoạt động mua vào tăng, là nguyên nhân chủ yếu làm cho tài sản ngắn hạn khác tăng 41,117 triệu đồng so với năm 2013. Biến động ngược chiều với các chỉ tiêu trên là sự sụt giảm của hàng tồn kho, trong năm 2014, lượng hàng tồn kho giảm xuống còn 432.581 triệu đồng, giảm 116.202 triệu đồng so với năm 2013, tỷ lệ giảm 21,17%. Đã khiến tỷ trọng của hàng tồn kho trên tổng vốn lưu động giảm. Ta thấy lượng vốn tăng nhiều hơn lượng vốn giảm khiến cho năm 2014, chỉ số vốn lưu động vẫn tăng lên.

Năm 2015, vốn lưu động tiếp tục tăng thêm 383.942 triệu đồng so với năm 2014, tỷ lệ tăng 35,28%, lên mức 1.472.130 triệu đồng. Chủ yếu do DN mở rộng quy mô hoạt động sản xuất khiến cho lượng hàng tồn kho tăng mạnh,

tăng 348.928 triệu đồng so với năm 2014. Ngoài ra, các khoản phải thu cũng có sự điều chỉnh tăng, tăng 8.206 triệu đồng so với năm 2014. Tiền và các khoản tương đương tuy có giảm nhẹ, giảm 2.416 triệu đồng so với năm 2014, nhưng vẫn được duy trì ở mức cao, là khoản mục chiếm tỷ trọng cao thứ hai sau hàng tồn kho trong năm 2015.

Sang năm 2016, tổng vốn lưu động của Công ty đạt mức 1.210.180 triệu đồng, giảm 261.950 triệu đồng so với năm 2015, tỷ lệ giảm là 17,79%. Nguyên nhân giảm là do trong năm 2016, khoản trả trước cho người bán giảm mạnh nhất: giảm 59.853 triệu đồng so với năm 2015, tỷ lệ giảm là 59,64%. Hàng tồn kho giảm 180.488 triệu đồng so với năm 2015 cũng có ảnh hưởng đáng kể đến sự sụt giảm của tổng vốn lưu động trong năm 2016.

Như vậy, lượng VLĐ của Công ty cơ bản là được bổ sung tăng thêm trong vòng 5 năm nghiên cứu (năm 2012 là 721.442 triệu đồng, năm 2016 là 1.210.180 triệu đồng). Điều này sẽ tạo điều kiện để DN mở rộng quy mô sản xuất cũng như gia tăng thêm khả năng thanh toán ngắn hạn cho DN.

- **Tình hình quản lý các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu của Công ty ở giai đoạn 2012- 2016, cơ bản là có xu hướng tăng dần. Năm 2012, số liệu các khoản phải thu là 97.644 triệu đồng, trong đó, khoản trả trước cho người bán là 62.138 triệu đồng, chiếm 63,6% trong các khoản phải thu .

Năm 2013, các khoản phải thu tăng mạnh, tăng 56.007 triệu đồng so với năm 2012, tỷ lệ tăng là 57,36%, lên thành 153.651 triệu đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh nghiệp đặt cọc tiền để mua vật tư thiết bị phục vụ sản xuất. Các khoản phải thu của khách hàng tăng cao, từ 30.710 triệu đồng năm 2012 lên 116.638 triệu đồng năm 2013, tăng 85.928 triệu so với năm 2012. Chính vì các khoản phải thu của khách hàng tiếp tục tăng nên khoản dự phòng phải thu khó đòi trong năm lại tăng thêm 967 triệu đồng so với năm 2012. Nhưng năm 2013, doanh nghiệp đã giảm được các khoản phải ứng trước cho

người bán, khiến cho khoản trả trước cho người bán tiếp tục giảm 28.793 triệu đồng so với năm 2012, xuống còn 33.345 triệu đồng.

Năm 2014, các khoản phải thu là 153.806 triệu đồng, có tăng nhẹ so với năm 2013. Điều này là do biến động tăng của các khoản trả trước người bán, từ 33.345 triệu đồng năm 2013 tăng lên 98.640 triệu đồng năm 2014, và biến động giảm của khoản phải thu của khách hàng (116.638 triệu đồng năm 2013 và 51.998 triệu đồng năm 2014) tương đương nhau. Mà đây là hai khoản mục lớn nhất trong tổng các khoản phải thu. Những biện pháp tăng cường thu hồi công nợ của Công ty đã phát huy hiệu quả, khi năm 2014 Công ty đã thu được tiền của các hợp đồng lớn đã hoàn thành từ năm 2013 của một số khách hàng. Điều này làm các khoản phải thu khách hàng giảm 64.460 triệu đồng so với năm 2013. Nhưng do năm 2014 doanh nghiệp đã phải đặt cọc để mua thêm vật tư thiết bị ở cả trong nước và nước ngoài, cũng như các yếu tố đầu vào khác để đáp ứng nhu cầu SXKD nên các khoản trả trước người bán tăng 65.295 triệu đồng so với năm 2013, (tăng lên 98.640 triệu đồng).

Bước sang năm 2015, các khoản phải thu tiếp tăng cao so với các năm trước, tăng 8.205 triệu đồng so với năm 2014, tăng lên thành 162.012 triệu đồng. Do hoạt động SXKD năm 2015 hoạt động mạnh hơn năm 2014, các hợp đồng đóng mới, sửa chữa tàu tăng nhiều khiến cho các khoản phải thu khách hàng tăng nhẹ, tăng 8.725 triệu đồng so với năm 2014 (tăng lên thành 60.723 triệu đồng). Nhu cầu nhập khẩu NVL, vật tư thiết bị ở nước ngoài cũng tăng nên các khoản trả trước người bán tăng 1.715 triệu đồng so với năm 2014 (tăng lên thành 100.355 triệu đồng). Nhưng các khoản phải thu khác lại giảm 2.208 triệu đồng so với năm 2014, còn 6.545 triệu đồng.

Năm 2016, các khoản phải thu là 134.473 triệu đồng, giảm 27.5398 triệu đồng so với năm 2015, tỷ lệ giảm là 17%. Nguyên nhân chính để giảm các khoản phải thu là do năm 2016, khoản trả trước cho người bán giảm mạnh, giảm 59.853 triệu đồng so với năm 2015, từ 100.355 triệu đồng ở năm 2015

giảm xuống 40.502 triệu đồng năm 2016, lý do là sang năm 2016, Công ty đã giảm được khoản tạm ứng để mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất. Khoản phải thu của khách hàng tăng lên 33.861 triệu đồng so với năm 2015 (từ 60.723 triệu đồng tăng lên 94.584 triệu đồng).

Như vậy, các khoản phải thu có chiều hướng tăng trong giai đoạn 2012-2016 cho thấy doanh nghiệp quản lý các khoản nợ phải thu chưa được tốt. Việc chỉ tiêu này tăng chủ yếu do việc tăng lên của các khoản phải thu khách hàng và các khoản trả trước người bán. Do vậy doanh nghiệp cần tập trung quản lý chặt hơn nữa công tác thu hồi công nợ, đốc thúc việc thu tiền các hợp đồng đã hoàn thành bàn giao cho khách, rút ngắn thời hạn thanh toán hợp đồng...Ngoài ra cũng cần phải có những biện pháp làm sao để giảm được số tiền đặt cọc trước cho người bán giảm tình trạng bị chiếm dụng vốn trong thời gian tới.

- **Tình hình quản lý hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho của Công ty luôn có biến động trong giai đoạn 2012-2016. Số liệu hàng tồn kho năm 2012 là 461.064 triệu đồng. Năm 2013, hàng tồn kho tăng lên mức 548.783 triệu đồng, tăng 87.719 triệu đồng so với năm 2012, tỷ lệ tăng là 19,03%. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty phải nhập thêm một lượng lớn nguyên vật liệu để chuẩn bị đóng mới một số tàu xuất khẩu cho tập đoàn Damen(Hà Lan). Sang năm 2014, lượng hàng tồn kho lại giảm 116.202 triệu đồng so với năm 2013, xuống còn 432.581 triệu đồng, tỷ lệ giảm là 21,17%. Do một lượng lớn nguyên vật liệu, vật tư thiết bị trong kho đã dùng cho sản xuất, sản phẩm hoàn thành đã bàn giao trong năm cho khách hàng. Nhưng năm 2015, hàng tồn kho tăng mạnh, tăng 348.928 triệu đồng so với năm 2014, lên 781.509 triệu đồng, tỷ lệ tăng 80,66%. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty nhận được hợp đồng đóng mới tàu cho lực lượng Cảnh Sát biển Việt nam với giá trị rất lớn, nên Công ty đã tiến hành nhập thêm vật tư nguyên vật liệu chuẩn bị cho sản xuất, ngoài ra, còn một nguyên nhân nữa là

đến cuối năm 2015 một số sản phẩm đã hoàn thành nhưng chưa hoàn thiện thủ tục quyết toán, bàn giao cho khách hàng. Bước sang năm 2016, lượng hàng tồn kho lại giảm 180.488 triệu đồng so với năm 2015, xuống còn 601.021 triệu đồng, tỷ lệ giảm 23,09%. Nguyên nhân giảm là do, trong năm, lượng nguyên vật liệu, vật tư thiết bị xuất kho để đóng tàu cho Cảnh sát biển với số lượng lớn, đã quyết toán và bàn giao được một số sản phẩm dở dang có giá trị lớn.

Vật tư, hàng hóa tồn kho của Công ty đều là những mặt hàng có giá trị lớn, khả năng bị giảm giá do tiến bộ kĩ thuật, do quy cách bảo quản, lưu kho... nên doanh nghiệp phải tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lại là chỉ tiêu làm giảm giá trị khoản mục hàng tồn kho. Trong năm 2012 và năm 2013 mức trích lập dự phòng hàng năm là 1.194 triệu đồng mỗi năm. Nhưng sang đến năm 2014, chỉ tiêu này tăng lên 4.081 triệu đồng, tăng 241,79% so với năm 2013. Nguyên nhân chủ yếu do, năm 2014 có một số tiến bộ kỹ thuật trong ngành đóng tàu, điều này có thể khiến cho hàng hóa trong kho của Công ty bị lỗi thời nên Công ty phải gia tăng mức trích lập dự phòng. Năm 2015 và năm 2016, chỉ tiêu này tăng nhẹ lên 4.633 triệu đồng, chủ yếu là do lượng hàng tốn trong kho lớn khiến công ty phải gia tăng thêm mức dự phòng để phòng khi có rủi ro xảy ra.

Như vậy, hàng tồn kho của Công ty có hiện tượng tăng giảm bất thường trong 5 năm ngiên cứu, nhưng vẫn ở mức cao. Do đặc thù sản xuất kinh doanh nên giá trị, số lượng vật tư, hàng hóa tồn kho luôn lớn nhưng Công ty cũng cần có biện pháp quản lý chặt chẽ, luân chuyển nhanh để tránh tình trạng ứ đọng vốn quá lớn ở hàng tồn kho. Ngoài ra, lượng hàng tồn kho càng lớn Công ty càng đối diện với rủi ro giảm giá hàng tồn kho, nên Công ty nên có mức trích lập dự phòng cho hợp lý và lập ra quy chế quản lý, sử dụng vật tư, hàng hóa để giảm thiểu rủi ro cho Công ty.

Tóm lại, vốn lưu động của Công ty liên tục được gia tăng trong giai đoạn

2012-2016. Điều này giúp cho việc mở rộng hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Đây là một tín hiệu tốt cho Công ty. Nhưng việc các khoản phải thu của Công ty cũng tăng cho thấy lượng vốn của Công ty bị chiếm dụng ngày càng tăng, nên Công ty cần đề ra chính sách theo dõi, thanh toán công nợ hợp lý hơn nữa. Ngoài ra việc quản lý hàng tồn kho cần phải chặt chẽ hơn khi lượng hàng tồn kho đang ở mức tương đối cao.

b) Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty

Nhìn vào bảng 2.7 ta thấy được hiệu quả sử dụng VLĐ của Công ty trong giai đoạn 2012-2016. Cụ thể:

- **Hệ số đảm nhiệm VLĐ:**

Hệ số đảm nhiệm VLĐ của Công ty biến động bất thường trong 5 năm nghiên cứu. Năm 2012, chỉ tiêu này là 1,21 lần, tức là để tạo ra 1 đồng doanh thu thuần thì doanh nghiệp cần bỏ ra 1,21 đồng vốn lưu động bình quân. . Năm 2013, chỉ tiêu này giảm xuống còn 1,05 lần, giảm 13,09% so với năm 2012. Nguyên nhân do số vốn lưu động bình quân của Công ty giảm nhưng doanh thu của Công ty không những không giảm mà còn tăng. Chứng tỏ chứng sách quản lý và sử dụng vốn lưu động của Công ty đang phát huy tốt hiệu quả, Công ty gần như chỉ cần bỏ ra bình quân 1 đồng vốn lưu động đã có thể thu về 1 đồng DTT. Nhưng sang đến năm 2014, hệ số đảm nhiệm VLĐ của Công ty lại tăng mạnh lên 1,31 lần, tăng 24,35% so với năm 2013. Do DN thấy hiệu quả sử dụng VLĐ những năm trước nên có kế hoạch đầu tư thêm VLĐ để mở rộng hoạt động SXKD năm 2014. Nhưng doanh thu thuần năm 2014 không những không tăng mà còn giảm nhẹ. Sang đến năm 2015, việc đầu tư thêm vốn lưu động của Công ty mới phát huy tác dụng, tạo điều kiện gia tăng doanh thu thuần trong năm khiến cho hệ số đảm nhiệm VLĐ giảm 18,03% so với năm 2014, xuống còn 1,07 lần. Năm 2016, hệ số đảm nhiệm VLĐ của Công ty là 0,89 lần, giảm 16,92% so với năm 2015. Đây là năm chỉ tiêu này đạt mức thấp nhất trong 5 năm. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã

sử dụng VLĐ của mình một cách hiệu quả hơn.

- **Sức sinh lời của VLĐ:**

Sức sinh lời của VLĐ ở Công ty có những biến động bất thường trong giai đoạn 2012-2016. Năm 2012, sức sinh lời của VLĐ là 2,4% , năm 2013, chỉ tiêu này tiếp tục tăng lên 2,79%, tăng thêm 0,35% so với năm 2012, tỷ lệ tăng là 14,43%. Điều này cho thấy, trong 3 năm đó khả năng tạo ra lợi nhuận sau thuế của đồng VLĐ ngày càng tăng, hay nói cách khác hiệu quả kinh tế mang lại từ sử dụng VLĐ ngày càng cao. Nguyên nhân do, VLĐ bình quân giảm trong năm 2013 so với năm 2012 nhưng lợi nhuận sau thuế không những không giảm mà còn tăng. Thành công này không được duy trì ở hai năm tiếp theo. Năm 2014- 2015, sức sinh lời của VLĐ giảm liên tiếp. Năm 2014, chỉ tiêu này giảm 0,18% so với năm 2013, xuống còn 2,61% . Năm 2015, tiếp tục giảm 0,61% so với năm 2014 xuống còn 2% . Đây là một mức thấp so với quy mô của doanh nghiệp. Sang năm 2016, sức sinh lời của VLĐ là 2,39%, tăng thêm 0,39% so với năm 2015, đây là mức tương đối thấp trong 5 năm nghiên cứu. Tuy nhiên, lượng vốn lưu động bình quân năm 2016 cũng giảm chút ít so với năm 2015.

- **Số vòng quay VLĐ:**

Số vòng quay VLĐ tăng giảm thất thường trong giai đoạn 2012-2016. Năm 2012, số vòng quay của VLĐ là 0,83 vòng. Năm 2013, chỉ tiêu này là 0,95 vòng, tăng 15,07% so với năm 2012. Điều này cho thấy tốc độ quay vòng của vốn VLĐ đã tăng dần, thời gian thu hồi VLĐ ngày càng được rút ngắn. Nguyên nhân là do lượng VLĐ bình quân năm 2013 giảm so với năm 2012 nhưng doanh thu thuần năm 2013 lại tăng so với năm 2012 khiến cho tốc độ luân chuyển VLĐ tăng lên. Nhưng sang đến năm 2014 thì chỉ tiêu này lại giảm 19,58% so với năm 2013, xuống còn 0,77 vòng. Do doanh nghiệp gia tăng thêm VLĐ bình quân nhưng DTT của Công ty lại giảm nhẹ. Sang năm 2015, chỉ tiêu này đã được cải thiện, tăng lên mức 0,93 vòng, tăng 0,17 vòng

so với năm 2014. Do doanh thu thuần đã tăng mạnh khi doanh nghiệp tiếp tục đầu tư thêm VLĐ. Sang năm 2016, số vòng quay của VLĐ tiếp tục tăng lên thành 1,12 vòng, tăng thêm 20,36% so với năm 2015. Nguyên nhân số vòng quay của VLĐ năm 2016 tăng mạnh vì trong năm, doanh thu thuần tăng mạnh so với năm trước, VLĐ bình quân lại giảm một chút. Chứng tỏ điều này là một tín hiệu tăng trưởng tốt với doanh nghiệp, cho thấy tốc độ luân chuyển VLĐ đã được cải thiện. Tuy nhiên, ban lãnh đạo Công ty cần tiếp tục có những biện pháp hữu hiệu hơn nữa để gia tăng tốc độ quay vòng VLĐ, giúp doanh nghiệp giảm được rủi ro và kích thích phát triển sản xuất kinh doanh.

- **Số vòng quay hàng tồn kho:**

Số vòng quay hàng tồn kho có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2012-2016. Năm 2012, chỉ tiêu này là 1,21 vòng. Sang năm 2013, chỉ tiêu này giảm 2,90% so với năm 2012, xuống còn 1,17 vòng. Số vòng quay hàng tồn kho giảm so với năm trước cho thấy hoạt động quản trị hàng tồn kho chưa đạt được hiệu quả, lượng hàng ứ đọng nhiều hơn nhu cầu SXKD của DN. Thấy được thực trạng đó, DN đã đưa ra những biện pháp hiệu quả để cải thiện tình hình. Sang năm 2014, số vòng quay hàng tồn kho tăng lên thành 1,35 vòng, tăng 15,12% so với năm 2013. Lượng hàng tồn kho của Công ty đã được điều chỉnh giảm xuống, trong khi tình hình tiêu thụ vật tư, nguyên vật liệu lại khả quan hơn, làm cho giá vốn hàng bán của Công ty trong năm 2014 tăng lên.

Điều này giúp cho doanh nghiệp giảm được chi phí lưu kho và rủi ro hàng tồn kho. Sang năm 2015, chỉ tiêu này tiếp tục tăng 35,12% so với năm 2014, lên mức là 1,82 vòng. Tiếp tục đà tăng trưởng, sang năm 2016, chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho tăng 23,93% so với năm 2015,đạt mức 2,26 vòng, mức cao nhất trong 5 năm nghiên cứu. Nguyên nhân, trong năm 2016, lượng hàng tồn kho bình quân có giảm so với năm 2015, nhưng doanh thu thuần và giá vốn đều tăng lên mức cao nhất trong vòng 5 năm (2012-2016).

Do sự tăng mạnh của hoạt động SXKD trong kì để đáp ứng cho nhu cầu

đầu ra nên lượng hàng nhập về kho để phục vụ sản xuất cũng tăng theo. Nhưng mức độ tăng của doanh thu cao hơn mức độ tăng của hàng tồn kho bình quân đã khiến chỉ tiêu này tăng. Vậy doanh nghiệp hiện đang thực hiên công tác quản trị hàng tồn kho theo hướng có hiệu quả, khiến cho tốc độ luân chuyển hàng tồn kho tăng lên, nhằm giảm thiểu được rủi ro và chi phí lưu kho cho doanh nghiệp.

- **Vòng quay các khoản phải thu:**

Vòng quay các khoản phải thu của Công ty có biến động bất thường trong 5 năm nghiên cứu. Năm 2012, vòng quay các khoản phải thu là 5,77 vòng. Sang năm 2013, chỉ tiêu này có bước tăng mạnh, lên mức 9,89 vòng. Điều này cho thấy công tác thu hồi công nợ của Công ty đã đạt hiệu quả, làm tăng được khả năng bổ sung vốn lưu động cho doanh nghiệp. Các khoản phải thu bình quân của Công ty tiếp tục giảm mạnh, trong khi tình hình kinh doanh của Công ty phát triển hơn. Nhưng sang đến năm 2014, vòng quay các khoản phải thu đột ngột giảm mạnh, giảm 52,23% so với năm 2013, xuống còn 4,72 vòng. Như vậy khả năng thu hồi công nợ của Công ty giảm, điều này sẽ ảnh hưởng tới lượng tiền mặt của Công ty. Nguyên nhân là do số vốn của Công ty bị khách hàng chiếm dụng tăng mạnh, trong khi doanh thu thuần lại bị giảm nhẹ. Doanh nghiệp nên xem lại chính sách tín dụng thương mại của mình để từ đó có những điều chỉnh kịp thời. Sang năm 2015, chỉ tiêu vòng quay các khoản phải thu của Công ty đã tăng 60,23% so với năm 2014, lên mức 7,57 vòng. Năm 2016, chỉ tiêu này tiếp tục tăng mạnh, lên mức 9,37 vòng, tăng 23,82% so với năm 2015, đồng thời, chỉ tiêu phải thu bình quân cũng giảm so với năm 2014 và 2015. Điều này chứng tỏ, trong năm 2016, Công ty đã cải thiện được tình hình thu hồi công nợ của mình. Tuy nhiên, Công ty vẫn cần thường xuyên kiểm soát việc theo dõi và thu hồi công nợ để tránh tình trạng nợ đọng kéo dài, nợ khó đòi gia tăng, giảm tình trạng bị chiếm dụng vốn trong sản xuất kinh doanh.

Tóm lại, trong giai đoạn 2012-2016, VLĐ của Công ty cơ bản được đầu tư tăng thêm, hiệu quả sử dụng VLĐ cũng tăng lên: số VLĐ mà DN cần bỏ ra để thu về 1 đồng doanh thu đã giảm, tốc độ quay vòng VLĐ tăng, công tác quản trị hàng tồn kho đạt hiệu quả hơn, số vòng quay các khoản phải thu cũng tăng, cho thấy hoạt động thu đòi nợ đang đạt hiệu quả.

2.2.2.3.Phân tích tình hình sử dụng và hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty

a) Phân tích tình hình sử dụng vốn cố định của Công ty

Nhìn trên bảng 2.8, ta thấy vốn cố định của Công ty ngày càng tăng trong giai đoạn 2012-2016.

Điều này cho thấy VCĐ của Công ty đã được điều chỉnh để phù hợp với đặc thù sản xuất kinh doanh cũng như định hướng phát triển mở rộng sản xuất của doanh nghiệp. Cơ cấu vốn cố định cũng biến động hàng năm bởi sự thay đổi của hai chỉ tiêu nguyên giá TSCĐ, và khấu hao TSCĐ. Nguyên giá TSCĐ của Công ty tăng liên tục trong 5 năm nghiên cứu vì đây là giai đoạn Công ty đang tập trung đầu tư xây dựng nhà xưởng mới, mua săm máy móc thiết bị để nâng cao năng lực sản xuất. Năm 2012, nguyên giá TSCĐ của Công ty ở mức 499.005 triệu đồng. Do trong năm Công ty đã mở rộng hệ thống nhà xưởng: nhà xưởng để sản xuất các sản phẩm nhôm, trạm biến thế, khu nhà phóng dạng...để tăng diện tích sản xuất. Ngoài ra Công ty đã nhập khẩu hệ thống điều khiển máy phay 2 trụ cho phân xưởng đóng tàu thay thế cho hệ thống cũ đã lỗi thời.

Sang năm 2013 Công ty tiếp tục đầu tư thêm vốn để hoàn thiện dây chuyền sản xuất các thiết bị, chi tiết độc lập của tàu thủy khiến nguyên giá TSCĐ tăng lên mức 521.849 triệu đồng, tăng thêm 22.844 triệu đồng so với năm 2012. Công ty đã mua bản quyền phần mềm thiết kế đóng mới tàu thủy Shipcontructor. Đây là chương trình sản xuất tự động tiên tiến trong ngành đóng tàu, nó giúp cho doanh nghiệp có thể đóng mới tàu đặc chủng như tàu

quân y, tàu chở quân...Năm 2014, nguyên giá TSCĐ của Công ty tiếp tục tăng 141.005 triệu đồng so với năm 2013, lên thành 662.854 triệu đồng, tỷ lệ tăng so với năm 2013 là 27,02%.

Do nhu cầu đóng mới tàu quân sự và đặc biệt là tàu xuất khẩu ngày càng tăng cao, nên Công ty phải tăng công suất sản xuất hơn nữa. Lượng vốn bỏ vào máy móc thiết bị, phương tiện vận tải trong năm tăng cao. Doanh nghiệp đặt mua thêm xe nâng trọng tải lớn, lắp đặt mới hệ thống sàn nâng tàu...Năm 2015, hợp đồng đóng mới tàu các loại tăng cao, yêu cầu về chất lượng tàu cũng được khách hàng đặt ra cao hơn khiến cho doanh nghiệp tiến hành tiếp tục đầu tư thêm máy móc hiện đại như: máy hàn tự động, bán tự động, máy lốc tôn, ...của các hãng hàng đầu trên thế giới. Ngoài ra Công ty còn nâng cấp phần mềm thiết kế đóng mới tàu để cập nhật chương trình tiên tiến hơn nữa...Những hoạt động đầu tư trên đã khiến cho nguyên giá TSCĐ năm 2015 của Công ty đã tăng thêm 113.761 triệu đồng so với năm 2014, lên mức 776.615 triệu đồng. Sang năm 2016, Công ty có đầu tư mở rộng nhà xưởng, nối dài cầu tàu, ... vì vậy giá trị TSCĐ của Công ty đạt mức 798.224 triệu đồng, tăng 21.609 triệu đồng so với năm 2015, tỷ lệ tăng là 2,78%. Như vậy, trong giai đoạn 2012-2016 Công ty đã ngày càng chú trọng đầu tư vốn cho TSCĐ không chỉ là theo chiều rộng mà còn theo chiều sâu để có thể đáp ứng được các nhu cầu trong định hướng phát triển SXKD của mình, không những tăng số lượng đóng mới mà còn tăng chất lượng và đa dạng hóa chủng loại sản phẩm.

Khấu hao lũy kế TSCĐ của Công ty liên tục tăng mạnh trong 5 năm nghiên cứu. Do lượng TSCĐ Công ty đầu tư mua mới cho hoạt động SXKD ngày càng tăng lên, thời gian khấu hao dài khiến cho mức khấu hao lũy kế ngày càng tăng. Năm 2012, mức khấu hao lũy kế là 32.064 triệu đồng. Sang năm 2013 mức khấu hao lũy kế tăng 18.488 triệu đồng so với năm 2012, đạt mức 50.552 triệu đồng. Năm 2014, mức khấu hao lũy kế tiếp tục được gia

tăng lên mức 180.675 triệu đồng, tăng 130.123 triệu đồng so với năm 2013. Năm 2015, mức khấu hao lũy kế tăng lên thành 274.956 triệu đồng, tăng 94.281 triệu đồng so với năm 2014. Sang năm 2016, mức khấu hao tiếp tục tăng lên thành 309.817 triệu đồng, tăng hơn so với năm 2015 là 34.961 triệu đồng. Trong 5 năm nghiên cứu, doanh nghiệp có một số tài sản hết thời gian sử dụng nhưng giá trị tài sản mới đưa vào trích khấu hao nhiều hơn khiến cho mức khấu hao lũy kế vẫn tăng mạnh. Doanh nghiệp đang áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

Tóm lại, trong giai đoạn 2012- 2016, doanh nghiệp liên tục đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ mới, phần mềm tiên tiến hiện đại, mở rộng nhà xưởng, mua sắm thêm phương tiện vận tải... Đây là cơ sở giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng sản xuất, nâng cao được chất lượng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

b) Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty

- **Hiệu suất sử dụng VCĐ**

Hiệu suất sử dụng VCĐ của Công ty có sự biến động bất thường ở giai đoạn 2012-2016. Trong năm 2012, hiệu suất sử dụng VCĐ là 1,49 lần, sang năm 2013 tăng 0,06 lần so với năm 2012, lên mức 1,55 lần. Điều này cho thấy khả năng tạo doanh thu khi đầu tư 100 đồng vốn cố định của Công ty có tăng lên. Năm 2013, hiệu suất sử dụng VCĐ tăng 4,18% so với năm 2012, hiệu suất sử dụng VCĐ tăng lên trong năm 2013 cho thấy DN đã sử dụng và quản lý VCĐ ngày càng tốt hơn, tăng khả năng tạo ra doanh thu của đồng vốn cố định. Nhưng thành công đó không được duy trì đến năm 2014. Sang năm 2014, chỉ tiêu này đạt 1,23 lần, bị giảm 21,05% so với năm 2013. Nguyên nhân là do lượng VCĐ bình quân trong năm đã được tiếp tục tăng lên nhưng doanh thu thuần của doanh nghiệp không những không tăng mà còn giảm nhẹ khiến cho hiệu suất sử dụng VCĐ giảm. Điều này cho thấy việc đầu tư thêm

VCĐ chưa mang lại hiệu quả gia tăng doanh thu như kỳ vọng của Công ty. Nhưng sang đến năm 2015 doanh nghiệp đã có những điều chỉnh trong chính sách quản lý việc sử dụng VCĐ chặt chẽ, hợp lý hơn đồng thời vẫn tiếp tục tăng VCĐ để đáp ứng yêu cầu mở rộng hoạt động SXKD. Những điều chỉnh đó của Công ty đã đem lại hiệu quả khi doanh thu thuần của doanh nghiệp tăng mạnh. Mức tăng của doanh thu thuần cao hơn mức tăng của VCĐ khiến cho hiệu suất sử dụng VCĐ bật tăng mạnh, tăng 35,46% so với năm 2014, lên mức 1,66 lần. Bước sang năm 2016, hiệu suất sử dụng VCĐ của Công ty chạm mức 2,73 lần, tăng cao hơn so với năm 2015 là 64,66%. Lý do của việc tăng cao hiệu suất sử dụng VCĐ trong năm của Công ty là, năm 2016, doanh thu của Công ty đạt mức cao nhất trong 5 năm nghiên cứu, vốn cố định bình quân lại giảm so với năm 2015. Chính vì vậy, hiệu suất sử dụng VCĐ trong năm của Công ty cũng tăng tới mức cao nhất trong vòng 5 năm (2012-2016). Nó cũng mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất cho Công ty trong giai đoạn 2012-2016.

- **Suất sinh lời của VCĐ:**

Suất sinh lời của VCĐ có sự biến động trong giai đoạn 2012-2016. Năm 2012, khả năng sinh lời của VCĐ là 0,04 lần. Tức là lúc này bỏ ra 100 đồng VCĐ doanh nghiệp thu về được 4 đồng LNST. Năm 2013, chỉ tiêu này tăng 0,01 lần so với năm 2012, đạt ở mức 0,05 lần. Nhưng kết quả này không được duy trì ở năm 2014, sang năm 2014, chỉ tiêu này giảm về bằng mức với năm 2012, tức là 0,04 lần. Nguyên nhân là do tốc độ tăng của LNST thấp hơn tốc độ tăng của VCĐ bình quân. Chỉ tiêu này được giữ nguyên ở năm 2015. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng VCĐ của Công ty đang bị giảm và chưa có dấu hiệu được cải thiện. Sang năm 2016, suất sinh lời của VCĐ tăng lên mức 0,6 lần, cao nhất trong vòng 5 năm nghiên cứu. Điều này cho thấy, trong năm 2016, Công ty đã sử dụng có hiệu quả đồng vốn cố định của mình.

- **Hệ số hao mòn TSCĐ:**

Hệ số hao mòn TSCĐ của Công ty tăng dần trong giai đoạn 2012- 2016. Năm 2012, chỉ tiêu này là 0,06 lần. Năm 2013, chỉ tiêu này tăng lên thành 0,1 lần, tăng 50,76% so với năm 2012. Sang năm 2014, hệ số hao mòn TSCĐ tiếp tục tăng, tăng 181,38% so với năm 2013. Năm 2015, chỉ tiêu này tăng 29,39% so với năm 2014. Năm 2016, chỉ tiêu này đạt 0,39 lần, tăng 9,63% so với năm 2015, đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2012-2016. Nguyên nhân chủ yếu do mức độ đầu tư mua sắm TSCĐ mới, giá trị hao mòn của tài sản lớn.

Tóm lại, trong giai đoạn 2012-2016, hiệu quả sử dụng VCĐ của Công ty còn chưa đạt được kết quả như mong muốn khi hệ số hao mòn TSCĐ tăng liên tục cho thấy công tác quản lý TSCĐ chưa thực sự hiệu quả. Nhưng trong giai đoạn này cũng có tín hiệu đáng mừng khi hiệu suất sử dụng VCĐ có sự tăng trở lại, cho thấy việc đầu tư thêm VCĐ của Công ty đang dần mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Trong giai đoạn tới Công ty cần chú trọng hơn nữa công tác quản lý VCĐ và TSCĐ.

2.2.2.4.Phân tích tình hình sử dụng và hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Công ty

Nhìn vào bảng 2.10 ta thấy được hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Công ty trong giai đoạn 2012-2016. Cụ thể:

- **Khả năng sinh lời của VCSH**

Khả năng sinh lời của VCSH của Công ty có xu hướng tăng trong giai đoạn 2012-2016. Trong 2 năm 2012, 2013, khả năng sinh lời của VCSH không biến động, giữ ở mức 0,03 lần. Nguyên nhân là do trong 2 năm đó VCSH bình quân của Công ty tăng liên tục nhưng lợi nhuận sau thuế cũng tăng với tốc độ tương ứng khiến cho chỉ tiêu này được giữ vững. Sang năm 2014 khả năng sinh lời của VCSH tăng lên 0,01 lần so với năm 2013, lên mức 0,04 lần, và được giữ ổn định ở năm 2015. Sang năm 2016, chỉ tiêu này tăng lên mức 0,045 lần, tăng 15,13% so với năm 2015. Biến động tăng này chủ yếu là do tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế là 15,9% của năm 2014 so với năm

2013, và 15,43% của năm 2016 so với năm 2015 đã khiến cho khả năng sinh lời của VCSH tăng. Điều này cho thấy đồng vốn của Công ty đã được sử dụng một cách hiệu quả hơn.

- **Hệ số nợ:**

Trong giai đoạn 2012-2016, hệ số nợ của Công ty cơ bản là có xu hướng tăng. Năm 2012, hệ số nợ là 0,50 lần, tức là nợ phải trả của Công ty chiếm 50% trên tổng nguồn vốn của Công ty. Do các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp giảm một lượng nhỏ, trong khi đó lượng vốn đầu tư của chủ sở hữu lại tăng lên khiến cho tổng nguồn vốn tăng. Điều này sẽ làm giảm tác động của đòn bẩy tài chính, giảm năng lực tài chính của DN. Bước sang giai đoạn từ 2013 đến 2015, chỉ tiêu này bắt đầu tăng liên tục. Năm 2013, hệ số nợ tăng 6% so với năm 2012, lên mức 0,53 lần. Năm 2014, tiếp tục tăng lên mức 0,61 lần, tăng 14,11% so với năm 2013, năm 2015 tăng 10,7% so với năm 2014, đạt mức 0,67 lần, lên mức cao nhất trong giai đoạn 2012-2016 . Sang năm 2016, chỉ tiêu này đạt mức 0,64 lần, có giảm 4,93% so với năm 2015. Điều này cho thấy Công ty đang ngày càng tận dụng được nhiều vốn của khách hàng để sử dụng. Vốn doanh nghiệp chiếm dụng chủ yếu là các khoản phải trả người bán và người mua trả trước nên chi phí sử dụng vốn rất nhỏ. Đây là một điểm thuận lợi mà doanh nghiệp cần tận dụng để tạo nguồn nâng cao hơn nữa số vốn để SXKD của DN mình.

- **Hệ số vốn Chủ sở hữu**

Hệ số vốn Chủ sở hữu biến động ngược chiều với hệ số nợ, chỉ tiêu này có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2012-2016. Năm 2012, hệ số vốn Chủ sở hữu là 0,47 lần, tức là vốn chủ sở hữu chiếm 47% trên tổng nguồn vốn. Khi hệ số vốn Chủ sở hữu càng tăng thì càng cho thấy doanh nghiệp tự chủ, độc lập hơn trong tài chính, tăng mức độ an toàn tài chính cho DN. Trong giai đoạn 2013-2016, hệ số vốn Chủ sở hữu của Công ty có chiều hướng giảm dần, trong khi hệ số nợ lại tăng dần. Năm 2013, hệ số vốn Chủ sở hữu là 0,46

lần, giảm một chút ít so với năm 2012. Năm 2014, hệ số vốn Chủ sở hữu là 0,39 lần, tiếp tục giảm 16,18% so với năm 2013. Đến năm 2015, chỉ tiêu này là 0,32 lần, giảm 16,88% so với năm 2014. Sang đến năm 2016, chỉ tiêu này tăng lên mức 0,37 lần, tăng 12,65% so với năm 2015. Nhưng nhìn chung trong giai đoạn 5 năm(2012-2016), chỉ tiêu này cơ bản bị giảm xuống. Nguyên nhân chủ yếu do tốc độ tăng của vốn Chủ sở hữu chậm hơn tốc độ tăng của tổng nguồn vốn khiến cho tỷ trọng vốn Chủ sở hữu ngày càng giảm trong tổng nguồn vốn.

Tóm lại, ở giai đoạn 2012-2016, Công ty đã sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của mình: khả năng sinh lời của vốn Chủ sở hữu năm sau tăng hơn năm trước, DN chiếm dụng được vốn của khách hàng ngày càng nhiều hơn, số vốn đó phần lớn là từ người bán và từ người mua trả trước nên giảm được chi phí sử dụng vốn cho Công ty. Việc dịch chuyển giữa hệ số nợ và hệ số vốn Chủ sở hữu đến thời điểm năm 2016 đang ở mức phù hợp với định hướng phát triển mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời điểm hiện tại.

2.3. Đánh giá chung về hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Một thành viên 189

2.3.1. Kết quả đạt được

Ở giai đoạn 2012-2016, Công ty TNHH Một thành viên189 đã từng bước phát triển ngày càng ổn định và vững chắc, vượt lên điều kiện tình hình kinh tế trong nước đang gặp nhiều khó khăn. Công ty đã đạt được những thành quả nhất định như sau:

Thứ nhất, vốn cố định ngày càng tăng, TSCĐ của công ty liên tục được đầu tư, nâng cấp giúp doanh nghiệp phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu Điều này là cơ sở để Công ty nâng cao năng suất lao động, mở rộng hoạt động SXKD của mình.

Thứ hai, quy mô vốn không ngừng được nâng cao. Trong giai đoạn

2012-2016, quy mô vốn của công ty đã tăng từ 1.277.439 triệu đồng ở năm 2012 lên 1.825.499 triệu đồng ở năm 2016. Đây là một tốc độ tăng tương đối cao trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, giúp Công ty có đủ lực để không ngừng mở rộng hoạt động SXKD, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm của mình.

Thứ ba, tốc độ luân chuyển VLĐ ngày càng cao, số vòng quay của VLĐ được tăng dần. Lượng VLĐ của DN được vận động liên tục sẽ kích thích hoạt động SXKD.

Thứ tư,công tác quản trị hàng tồn kho, quản trị các khoản phải thu đạt kết quả tốt khi số vòng quay hàng tồn kho, tốc độ thu hồi các khoản phải thu ngày càng tăng. Vì thế, Công ty giảm được chi phí hàng tồn kho, tránh bị ứ đọng vốn, giảm tình trạng bị chiếm dụng vốn.

Thứ năm, số vốn doanh nghiệp chiếm dụng được ngày càng nhiều hơn, giúp cho doanh nghiệp nâng cao năng lực tài chính. Hơn nữa doanh nghiệp chủ yếu sử dụng vốn chiếm dụng của người bán và vốn của người mua trả tiền trước nên chi phí sử dụng vốn rất thấp.

Thứ sáu, hiệu suất sử dụng VCĐ ngày càng tăng cao, đầu tư VCĐ đã mang lại hiệu quả khi thúc đẩy tốc độ tăng của doanh thu thuần.

Ngoài ra doanh nghiệp còn không ngừng khẳng định được vị trí của mình trong ngành đóng tàu, chất lượng tàu đóng mới ngày càng được nâng cao, chủng loại sản phẩm ngày càng đa dạng. Hoạt động SXKD của Công ty đang phát triển một cách bền vững. Chính sách đầu tư con người của Công ty cũng hợp lý. Lực lượng lao động luôn luôn được đào tạo và đào tạo lại ở trong và ngoài nước nên trình độ công nhân có tay nghề rất cao, trẻ khoẻ, năng động, nhiệt tình, sáng tạo. Chế độ đãi ngộ với người lao động cũng luôn được chú trọng và ngày càng nâng cao.

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

Ngoài những kết quả đã đạt được trong giai đoạn 2012-2016 thì vẫn còn một số hạn chế, tồn tại mà doanh nghiệp chưa giải quyết được. Cụ thể:

Thứ nhất, lượng tiền và các khoản tương đương tiền đang ở mức cao sẽ gây ra tình trạng không quay vòng được vốn, làm giảm đi hiệu quả sử dụng VLĐ của Công ty.

Thứ hai, TSCĐ còn bị hao mòn nhanh, công tác quản lý TSCĐ chưa thực sự hiệu quả, điều này gây lãng phí vốn đầu tư cho TSCĐ, ảnh hưởng đến kế hoạch thu hồi vốn đầu tư của Công ty.

Thứ ba, tỷ trọng VCĐ trên tổng VKD còn thấp. Bởi vì đặc thù của Công ty là một DN SXKD trong ngành đóng tàu, đòi hỏi cơ sở hạ tầng máy móc dây chuyền thiết bị lớn mới đáp ứng được yêu cầu sản xuất.

Thứ tư, sức sinh lời của VKD bị giảm tức là khả năng sinh lời của đồng vốn đầu tư đang có dấu hiệu đi xuống. Tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng đến quyết định đầu tư thêm vốn của Chủ sở hữu.

- **Nguyên nhân của những hạn chế:**

Nguyên nhân khách quan là do trong giai đoạn 2012-2016 tình hình kinh tế trong nước và thế giới có nhiều biến động bất lợi cho hoạt động kinh doanh, điển hình là ngành đóng tàu, bên cạnh đó, ngành vận tải biển, vận tải sông gặp rất nhiều khó khăn nên ảnh hưởng rất nhiều đến thị trường của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có một số TSCĐ vô hình như các phần mềm thiết kế đóng tàu, phần mềm ứng dụng tự động hóa... là loại tài sản thường xuyên bị hao mòn vô hình với tốc độ cao do sự cải tiến, nâng cấp chương trình khiến cho mức độ hao mòn của TSCĐ bị đẩy lên cao.

Do sự phát triển chưa đồng bộ của Công ty: Công ty đẩy mạnh phát triển, mở rộng thị trường, đa dạng hóa sản phẩm, nhưng lại chưa có sự đầu tư phù hợp cho cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải để đáp ứng

được yêu cầu của hoạt động SXKD trong thời điểm hiện tại.

CHƯƠNG 3
MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 189

3.1. Phương hướng phát triển của Công ty trong giai đoạn tới

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là đóng mới và sửa chữa tàu, xuồng. Mục tiêu phấn đấu của Công ty là tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh để trở thành một trong những Công ty đóng mới và sửa chữa tàu thủy lớn nhất Việt Nam, cố gắng mở rộng thêm thị trường trong nước và nước ngoài.

Công ty quan niệm rằng một doanh nghiệp xuất sắc không chỉ làm giàu cho chính mình mà còn cần phải góp phần giải quyết các vấn đế của xã hội . Mà vấn đề an toàn trong quá trình vận hành các phương tiện đường thủy hiện nay là một vấn đề được khách hàng và xã hội quan tâm. Chính vì vậy Công ty phấn đấu trở thành một doanh nghiệp đóng tàu thủy uy tín hàng đầu về mức độ an toàn và hiện đại, không ngừng đa dạng hóa chủng loại, phù hợp với tính năng khai thác của từng loại sản phẩm cho từng khách hàng.

Sau đây là một số phương hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới nhằm làm cho Công ty ngày càng phát triển:

Không ngừng đầu tư, đổi mới công nghệ, thay thế các máy móc thiết bị lạc hậu bằng các thiết bị tiên tiến hiện đại, có tính tự động hóa cao để tăng tính chính xác cũng như giảm thiểu sức lao động.

Nâng cao trình độ quản lý và trình độ kỹ thuật cho đội ngũ quản lý, kỹ sư của Nhà máy, tổ chức các lớp tập huấn để nâng cao tay nghề cho đội ngũ công nhân trực tiếp sản xuất.

Giảm chi phí, tiết kiệm trong quản lý và sản xuất để hạ giá thành sản phẩm, tạo khả năng cạnh tranh cao trên thị trường.

Hiện nay Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu

chuẩn ISO 9001: 2008 đã nâng cao được chất lượng sản phẩm và quản lý chặt chẽ quy trình sản xuất. Bên cạnh đó Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp cải thiện môi trường sản xuất, phấn đấu đạt tiêu chuẩn về môi trường theo ISO 14000.

Công ty đang dần dần áp dụng các biện pháp, chính sách để mở rộng thị trường nhằm tăng cường sản lượng tiêu thụ, không chỉ chú trọng đến những khách hàng quen thuộc như Bộ Quốc Phòng, công ty du lịch... mà còn hướng đến những khách hàng tiềm năng khác.

Không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD nhằm nâng cao lợi nhuận, tăng doanh thu cho DN.

Thường xuyên quan tâm đến đời sống người lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ công nhân viên.

Cải cách, tinh giảm bộ máy quản lý của Công ty một cách năng động, gọn nhẹ và hiệu quả. Có những chính sách để thu hút nhân tài, lực lượng lao động có trình độ.

Định hướng của Công ty đến năm 2020 thì mở rộng thêm diện tích để xây dựng thêm nhà xưởng, kho dự trữ… để đáp ứng nhu cầu sản xuất nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Không ngừng phát triển, mở rộng sản xuất để tạo công ăn việc làm cho người lao động của địa phương, thực hiện đầy đủ và ngày càng tăng nghĩa vụ nộp ngân sách, tích cực vận động cán bộ công nhân viên tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện.

Một số mục tiêu trong năm 2017, Công ty đặt ra:

- Tổng doanh thu : 1.350.000 triệu đồng

- LNTT: 40.000 triệu đồng

- Thu nhập bình quân của người lao động: 9,7 triệu đồng/người/ tháng

- Đầu tư TSCĐ: đầu tư mua sắm mới được các thiết bị phục vụ cho việc sản xuất gia công các thiết bị có kích thước lớn, đòi hỏi sự chính xác cao theo đề xuất của phòng kĩ thuật.

- Nhận thêm hợp đồng đóng mới 10 con tàu các chủng loại.

- Hoàn thành và bàn giao các sản phẩm cho các đơn vị trong Bộ Quốc phòng.

3.2. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Một thành viên 189

Qua quá trình tìm hiểu, nghiên cứu thực tiễn và các vấn đề lý luận về nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty, có thể thấy ban lãnh đạo Công ty đã đưa ra được các biện pháp phù hợp với tình hình và đặc điểm sản xuất kinh doanh của mình để nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn. Bên cạnh những kết quả đạt được thì Công ty vẫn còn tồn tại một số những hạn chế làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Sau đây là một số biện pháp đưa ra để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty.

3.2.1. Các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Để đạt được mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ cũng như tăng vòng quay VLĐ thì doanh nghiệp cần phải thực hiện giảm tình trạng ứ đọng vốn, tránh tình trạng hàng hóa vật lưu kho với giá trị lớn, thời gian dài, không để vốn của Công ty bị khách hàng chiếm dụng với giá trị lớn... Dưới đây là một số biện pháp cụ thể để khắc phục các hạn chế còn tồn tại trong việc sử dụng VLĐ của Công ty TNHH Một thành viên 189.

3.2.1.1. Biện pháp 1: Giảm vốn bằng tiền

Thực tế cho thấy công tác quản lý vốn bằng tiền của Công ty chưa được chặt chẽ. Việc dự trữ một lượng vốn bằng tiền trong doanh nghiệp giúp cho công ty đảm bảo được khả năng thanh toán của mình. Nhưng nếu lượng vốn đó quá lớn sẽ gây ra tình trạng ứ đọng, lãng phí vốn vì " tiền nằm một chỗ

không đẻ được ra tiền". Khoản tiền và các khoản tương đương tiền của công ty những năm gần đây luôn rất lớn, có thời điểm lên tới trên 400 tỷ đồng, chiếm tới hơn 30% trên tổng vốn lưu động. Điều này sẽ gây ảnh hưởng lớn tới khả năng sinh lời của VLĐ. Vì vậy Công ty nên có biện pháp điều chỉnh giảm vốn bằng tiền về mức phù hợp.

Muốn giảm vốn bằng tiền thì doanh nghiệp nên đề ra các kế hoạch đầu tư ngắn hạn . Các khoản đầu tư ngắn hạn sẽ giúp DN có cơ hội sinh lời từ khoản vốn nhàn rỗi, hơn nữa vẫn không ảnh hưởng nhiều đến khả năng thanh toán của mình. Công ty có thể gia tăng hoạt đồng đầu tư tài chính ngắn hạn như đầu tư vào cổ phiếu, tín phiếu hoặc các công cụ tài chính ngắn hạn khác...

Ngoài ra DN phải xác định được nhu cầu vốn bằng tiền trong từng thời kỳ một cách cụ thể, đặc biệt là vốn để đáp ứng nhu cầu thanh toán, để có kế hoạch dự trữ và sử dụng vốn bằng tiền cho hiệu quả và hợp lý hơn. Điều này phải dựa trên kế hoạch sản xuất, đầu tư sản xuất cụ thể cho từng tháng, quý, năm. Ví dụ, quý 1 năm 2017, doanh nghiệp có kế hoạch mua 02 máy cắt CNC, cần ừng trước 500 triệu cho bên bán, mua 01 xe chở tổng đoạn, cần ứng trước 700 triệu cho bên bán, tạm ứng 1 tỷ đồng nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho việc hoàn thiện các sản phẩm để kịp bàn giao đúng tiến độ cho khách hàng,.. Vậy, dựa trên những hoạt động đầu tư mua sắm đã được lên kế hoạch trước của mình mà doanh nghiệp cần có sự chuẩn bị lượng vốn bằng tiền cho thích hợp với nhu cầu thanh toán từng thời kì, tránh để xảy ra tình trạng ứ đọng vốn.

3.2.1.2.Biện pháp 2: Giảm lượng hàng tồn kho

Các doanh nghiệp bao giờ cũng phải có một lượng hàng tồn kho nhất định trong kho để cho quá trình sản xuất và tiêu thụ được thông suốt, liên tục. Nhưng việc xác định lượng hàng tồn kho từng thời kì cho hợp lý và đảm bảo nhu cầu sản xuất là một điều không đơn giản. Đối với Công ty, hoạt động chủ yếu là đóng mới và sửa chữa tàu nên hàng tồn kho đều là những tài sản có giá

trị cao. Năm 2013 công ty tồn kho hơn 548.783 triệu đồng chiếm gần 60% trong tổng VLĐ, năm 2015 là hơn 781.508 triệu đồng chiếm hơn 50% tổng VLĐ. Số vòng quay hàng tồn kho năm 2013 là 1,17 vòng, năm 2014 là 1,35 vòng. Việc giá trị hàng tồn kho lớn, tốc độ quay vòng vốn lại thấp sẽ tiềm ẩn nhiều rủi ro về giảm giá hàng tồn kho nếu không được quản lý tốt, sẽ làm tăng chi phí lưu kho dẫn tới giảm lợi nhuận, hơn nữa còn gây ứ đọng VLĐ... Để giảm lượng hàng tồn kho, Công ty cần thực hiện một số biện pháp sau:

Công ty cần cải tiến các khâu của quá trình cung ứng, bảo quản nguyên vật liệu. Công ty cần theo dõi sát sao tình hình giá cả, khả năng nguồn cung ứng để có kế hoạch dự phòng các nguồn cung ứng thay thế phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh trong mọi trường hợp.

Công ty cần lên kế hoạch chi tiết về nhu cầu nguyên vật liệu cho từng thời kì để xây dựng kế hoạch dự trữ cho phù hợp đảm bảo luôn đáp ứng nhu cầu sản xuất nhưng thời gian lưu kho phải là thấp nhất. Do đặc thù sản phẩm có giá trị lớn, thường sản xuất qua nhiều công đoạn và trong thời gian dài, thường sản xuất theo đơn đặt hàng trước. Do đó doanh nghiệp cũng có những thuận lợi cũng như những khó khăn trong việc dự trữ nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất. Thuận lợi là do hàng được đặt trước nên khi hàng sản xuất xong sẽ thường được xuất trả khách trong thời gian ngắn. Thứ hai, doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc xác định được nhu cầu nguyên vật liệu, vật tư cần cho sản xuất sản phẩm trong kì để từ đó lên kế hoạch xác định cho chính xác. Nhưng khó khăn là ở chỗ hàng hóa sản xuất ra đặc biệt là có thể là những tàu chuyên dụng như tàu tuần tra, tàu quân y, tàu cứu nạn... nên các chi tiết thiết bị trong tàu cũng đặc biệt và cần phải đặt hàng mua sớm, trước khi lắp đặt vào tàu. Vì vậy có thể phát sinh trường hợp các thiết bị vật tư phục vụ đến việc sản xuất tàu đã được mua về nhập kho sớm hơn dự tính. Từ đó khiến thời gian lưu kho tăng lên, chi phí bảo quản lưu kho tăng, ứ đọng vốn. Do đó để giải quyết vấn đề này, doanh nghiệp cần lên kế hoạch sản xuất chi tiết cho từng

loại sản phẩm, tiến độ công việc, và đảm bảo luôn giữ vững được tiến độ đã đề ra. Điều này sẽ tạo điều kiện cho DN dễ dàng xây dựng kế hoạch mua sắm các yếu tố đầu vào phục vụ cho từng giai đoạn sản xuất sản phẩm. Tránh tình trạng mua sớm quá, hoặc nhập muộn quá làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất. Ngoài ra DN cần phải chọn lựa các đối tác uy tín đảm bảo đúng thời gian giao hàng và chủng loại chất lượng hàng đã đặt. Điều này giúp doanh nghiệp yên tâm và thêm phần chủ động trong sản xuất, tránh tình trạng phải tích trữ trước đề phòng rủi ro trong khâu mua sắm vật tư thiết bị...

Vậy việc thực hiện được biện pháp trên đã làm giảm lượng hàng tồn kho, tăng vòng quay VLĐ của Công ty.

3.2.1.3.Biện pháp 3: Quản lý công nợ chặt chẽ, hiệu quả

Hiện nay các khoản phải thu và các khoản phải trả của công ty đều chiếm tỷ lệ lớn. Năm 2014, các khoản phải thu là 153.807 triệu đồng, trong khi nợ phải trả là 1.012.674 triệu đồng. Năm 2015, các khoản phải thu là 162.013 triệu đồng, nợ phải trả là 1.377.142 triệu đồng. Năm 2016, các khoản phải thu là 134.473 triệu đồng, nợ phải trả là 1.165.690 triệu đồng. Do đó doanh nghiệp cần lên kế hoạch thu các khoản vốn bị chiếm dụng, tích cực đôn đốc, thu hồi công nợ, nhất là những khoản nợ đến hạn và khoản nợ quá hạn, không để các doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn của mình. Sắp xếp việc trả các khoản đang chiếm dụng để đảm bảo vốn lưu thông cho Công ty cũng như giữ uy tín với khách hàng.

Đối với công nợ phải thu, nợ phải thu là một loại tài sản ngắn hạn không những không tham gia sinh lợi mà còn có nguy cơ giảm giá trị hoặc mất trắng. Nếu để tài sản này lớn và kéo dài là hiện tượng không tốt đối với tình hình tài chính của DN. Nên giải pháp trước mắt là DN cần có biện pháp xác định và thu hồi các khoản công nợ. Để có thể thu hồi công nợ, Công ty phải tiến hành rà soát lại tất cả các khoản phải thu của các khách hàng: lập danh sách khách hàng có nợ phải thu; tổng hợp số nợ phải thu của từng khách

hàng. Biện pháp lâu dài: do các sản phẩm Công ty cung cấp đều có giá trị rất lớn. Do đó nếu yêu cầu khách hàng trả 1 lần thì sẽ gây khó khăn cho khách hàng nhưng để tránh tình trạng khách trây ỳ thì cần yêu cầu khách trả trước một phần để doanh nghiệp vốn để nhập yếu tố đầu vào. Phần còn lại sẽ trả làm 2, 3 lần tùy theo tiến độ thực hiện hợp đồng với các mức bằng khối lượng công việc hoàn thành. Kèm theo đó cần quy định rõ các điều khoản phạt nếu khách chậm trễ trong việc thanh toán. Điều này sẽ giúp Công ty giảm tình trạng bị chiếm dụng vốn.

Đối với công nợ phải trả, đây là khoản vốn doanh nghiệp đi chiếm dụng được để tăng năng lực tài chính cho công ty. Nhưng nó tạo ra gánh nặng nợ cho công ty, tăng rủi ro tài chính, cũng như gia tăng chi phí sử dụng vốn. Vì vậy, Công ty cần tận dụng các khoản vốn chiếm dụng từ người bán hoặc người mua trả trước, để hạn chế các khoản đi vay. Doanh nghiệp chú ý phải luôn thực hiện đầy đủ và đúng thời hạn nghĩa vụ với Nhà nước và với người lao động.

Khi DN thực hiện tốt việc quản lý công nợ sẽ giúp tăng hiệu quả sử dụng VLĐ, tăng sự chủ động trong hoạt động thanh toán và hạn chế được rủi ro tài chính cho doanh nghiệp.

3.2.1.4.Biện pháp 4: Tăng số vòng quay vốn lưu động

Đến năm 2016, số vòng quay VLĐ của công ty đã có xu hướng tăng lên(lên mức cao nhất trong 5 năm nghiên cứu), nhưng vẫn còn ở mức thấp. Vốn lưu động quay vòng càng nhanh thì càng làm tăng hiệu quả sử dụng VLĐ cũng như tổng VKD. Không những thế còn tránh được tình trạng ứ đọng vốn, lãng phí nguồn lực cũng như tăng các khoản chi phí khác.

Để tăng được số vòng quay VLĐ thì Công ty cần tăng doanh thu đồng thời giảm giảm các khoản mục của VLĐ bình quân. Để tăng được doanh thu, doanh nghiệp cần nghiên cứu mở rộng thị trường, ví dụ như đóng các loại tàu công vụ cho các công ty như công ty Hoa tiêu, Cảng vụ các cảng trong toàn

quốc, tàu khách cho các công ty Du lịch Quảng Ninh, Kiên Giang,... Giữ được mối quan hệ hợp tác bền vững với Tập đoàn Damen của Hà lan để đóng các loại tàu chở quân, tàu đưa đón thuyền viên và nhiều loại tàu đặc chủng khác cho rất nhiều khách hàng trên thế giới. Tiền và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho và các khoản phải thu của khách hàng là các khoản mục chiếm tỷ lệ lớn trong tổng VLĐ. Việc tồn đọng vốn ở các khoản mục này càng lớn thì càng làm giảm khả năng sinh lời của Công ty. Chính vì vậy, Công ty cần kết hợp đồng thời cả biện pháp giảm vốn bằng tiền, giảm hàng tồn kho cũng như biện pháp quản lý chặt chẽ công nợ để tránh tình trạng bị khách hàng chiếm dụng vốn. Bên cạnh đó Công ty phải đẩy mạnh hoạt động SXKD, tăng tiến độ rút ngắn thời gian sản xuất để nhanh chóng giảm thời gian lưu kho của vật tư cũng như nhanh chóng bàn giao sản phẩm hoàn thành cho khách hàng để thu tiền về, kết thúc một vòng quay VLĐ.

3.2.2. Các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

3.2.2.1. Biện pháp 1: Lập kế hoạch và thực hiện tốt việc quản lý, đầu tư, sử dụng TSCĐ

Công ty TNHH Một thành viên 189 là một đơn vị chuyên về đóng mới và sửa chữa tàu nên Công ty có giá trị TSCĐ lớn. Doanh nghiệp đang trong quá trình đầu tư mở rộng quy mô SXKD nên nhu cầu đầu tư mua sắm TSCĐ là rất cao. Nên việc lập kế hoạch và thực hiện tốt việc quản lý, đầu tư, sử dụng TSCĐ là rất cần thiết.

TSCĐ của Công ty gồm nhiều loại từ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, TSCĐ vô hình... Nên Công ty cần thực hiện tốt công tác phân loại và đánh giá thực trạng từng tài sản để nắm được tình hình cụ thể. Từ đó lên kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ với những loại tài sản đang dùng, thanh lý với những loại tài sản không sử dụng hoặc đã lỗi thời, đầu tư mua sắm mới với những tài sản còn thiếu. Hiện nay ở Công ty, tình hình TSCĐ theo năm đầu tư thì có:

- Nhóm các máy mua sắm từ năm 1996 - 1999 : 31 máy

- Nhóm các máy mua sắm từ năm 2000 - 2004 : 47 máy

- Nhóm các máy mua sắm từ năm 2005 - nay : 82 máy

Theo chất lượng hoạt động của máy:

- Máy chất lượng hoạt động còn tốt : 92 máy

- Máy chất lượng hoạt động trung bình : 68 máy

- Máy hỏng : 0 máy

Các máy đầu tư từ năm 2004 trở về trước đa phần đã hết thời gian khấu hao, hiệu quả sử dụng rất thấp, doanh nghiệp cần xây dựng kế hoạch thay thế, loại bỏ dần, bán thanh lý để đầu tư mua sắm máy móc mới thay thế nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động cũng như chất lượng sản phẩm sản xuất ra.

Qua các số liệu thống kê cho thấy, số lượng máy móc thiết bị hiện có của Công ty còn thiếu nhiều so với nhu cầu phục vụ sản xuất thực tế, chất lượng của các loại máy hiện có chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, cần tiếp tục đầu tư mua sắm thêm để từng bước đồng bộ dây chuyền công nghệ đóng tàu. Đặc biệt là các loại máy móc chuyên dùng gia công các sản phẩm tinh xảo, có độ chính xác cao.

Công ty cần lập kế hoạch chi tiết về việc đầu tư mua mới TSCĐ để liên tục hiện đại hóa máy móc thiết bị, tăng mức tự động hóa trong sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm sản xuất cũng như đa dạng hóa chủng loại tàu được đóng mới. Việc lên kế hoạch chi tiết sẽ giúp doanh nghiệp có sự chuẩn bị đầy đủ và dài hơi về vốn đầu tư cho tài sản.. Cụ thể, Công ty đã lên kế hoạch đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị trong năm 2017, 2018 như sau: Xây dựng xưởng đóng lắp tàu trong nhà, kéo dài cầu tàu, lắp đặt hệ thống PCCC, điện, cấp khí trong nhà xưởng, mua mới cầu trục 10 tấn, 20 tấn, 30 tấn, đầu tư mua mới 01 máy phay hai trụ CNC nhằm nâng cao năng lực chế tạo các sản phẩm cơ khí chính xác phục vụ sản xuất quốc phòng...

Công ty cần phải phân cấp quản lý TSCĐ đối với từng bộ phận, sử dụng các biện pháp để khuyến khích người lao động có ý thức bảo quản, giữ gìn máy móc, thiết bị . Công ty cũng cần phải bố trí dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, phù hợp để có thể khai thác tối đa công suất máy, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí, tăng lợi nhuận cho Công ty.

3.2.2.2.Biện pháp 2: Đầu tư đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh

Tính an toàn, chất lượng cao chính là một trong những tiêu chí mà khách hàng lựa chọn các sản phẩm của Công ty. Chính vì vậy doanh nghiệp muốn mở rộng được thị trường trong nước và nước ngoài cần tìm cách nâng cao chất lượng tàu đóng mới, đa dạng hóa chủng loại để đáp ứng được nhu cầu phong phú của khách hàng, từ tàu phục vụ Quốc phòng đến tàu dân dụng như tàu khách, tàu công vụ, tàu du lịch...

Thời gian qua Công ty đã không ngừng mở rộng sản xuất, hoàn thành quá trình xây dựng nhà máy mới tại Đình Vũ và mua mới các máy móc thiết bị, đa số các máy móc thiết bị của Công ty đã được đầu tư đều đạt tiêu chuẩn trong dây chuyền đóng tàu vỏ hợp kim nhôm, vỏ thép.

Tuy nhiên, ở một số công đoạn, máy móc thiết bị vẫn còn thiếu và đã cũ, nên không đáp ứng được yêu cầu phục vụ cho việc sản xuất của DN. Đặc biệt khi cần phải gia công các sản phẩm cơ khí có kích thước lớn, yêu cầu độ chính xác cao nhiều khi chưa đáp ứng một cách đầy đủ yêu cầu phục vụ sản xuất và hầu hết phải thuê gia công bên ngoài, không đáp ứng được thời gian, tiến độ sản xuất

Từ thực tế đó, Công ty cần phải có sự đầu tư cả chiều rộng và chiều sâu cho TSCĐ. Hiện nay khâu gia công và lắp giáp các bộ phận thiết bị của tàu còn được thực hiện thủ công khá nhiều. Vì vậy DN cần đầu tư máy móc, dây chuyền thiết bị và các phần mềm thiết kế tàu, đóng tàu mới, hiện đại hơn.

Việc đó sẽ giúp Công ty nâng cao được chất lượng đóng mới các con tàu đặc chủng. Đây là một thế mạnh của Công ty đối với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường.

Vì vậy Công ty nên lập kế hoạch đầu tư mua sắm các loại máy móc hiện đại hơn để phục vụ cho quá trình sản xuất của mình.

Hoàn thiện công nghệ phóng dạng, công nghệ tự động cắt tôn vỏ tàu bằng máy cắt CNC. Mục tiêu của việc hoàn thiện các bước công nghệ này nhằm giảm hẳn khâu phóng dạng; hạ liệu thủ công đòi hỏi phải xây dựng sàn phóng dạng theo tỷ lệ 1/1, chiếm diện tích mặt bằng lớn, tốn nhiều nhân công và thời gian thi công; tận dụng được tối đa thép tấm, tiết kiệm nguyên liệu nhờ công nghệ cắt thép tấm hiện đại (tỷ lệ phế liệu chỉ còn từ 6-7%); xác định bệ khuôn xoay tối ưu trong không gian 3D cho phép thực hiện các công việc hàn, lắp thuận tiện và chất lượng, nâng cao độ an toàn cho công nhân khi thi công. Cung cấp nhiều thông tin chi tiết và cần thiết cho quá trình công nghệ đóng tàu và quản lý sản xuất . Và chất lượng sản phẩm áp dụng các công nghệ hoàn thiện trên phải được cơ quan Đăng kiểm chấp thuận. Để đạt được các mục tiêu trên đây, các quy trinh công nghệ chi tiết đã được tiến hành xây dựng bao gồm: quy trình xây dựng tuyến hình 3D phục vụ phóng dạng; quy trình phóng dạng, hạ liệu kết cấu thân tàu bằng phần mền Shipconstructor; quy trình lấy dấu, ký hiệu chi tiết trên thảo đồ; quy trình kiểm tra cắt tôn trên máy CNC.

Với những thiết bị dự kiến được đầu tư năm 2017,2018 sẽ giúp cho Công ty hiện đại hóa được quá trình sản xuất hơn, tăng độ chính xác trong quá trình lắp đặt, giúp cho doanh nghiệp linh hoạt hơn trong quá trình sản xuất. Đây đều là những thiết bị tiên tiến trên thế giới trong ngành đóng tàu. Nó sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động, giảm tiêu hao năng lượng và hao phí về mặt nhân công lao động, nguyên, nhiên vật liệu. Từ đó giúp DN hạ giá thành sản phẩm. Nhưng do giá

trị đầu tư lớn nên DN cần phải xây dựng kế hoạch đầu tư cụ thể và chi tiết.

Hoàn thiện công nghệ đóng tàu theo hướng tự động hóa: Xuất phát từ thực trạng của các khâu trong công nghệ đóng tàu và thực tiễn tiếp cận các công nghệ mới từ nước ngoài, cũng như kế thừa các kết quả nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ, các dự án mới hiện nay đã chọn các khâu công nghệ quan trọng nhất để hoàn thiện theo hướng áp dụng tự động hóa - đó là phóng dạng, hạ liệu (lập thảo đồ và cắt tôn), hàn tự động và bán tự động chi tiết, phân đoạn và tổng đoạn..

3.2.3. Các biện pháp khác

3.2.3.1. Biện pháp 1: Đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ

Hiện nay, Công ty đã từng bước khẳng định được năng lực của mình ở thị trường trong nước và cũng đã có những hợp đồng đóng tàu cho nước ngoài như Hà Lan, Úc,Singapore,... Nhưng cả thị trường trong nước và nước ngoài hiện nay đang có sự cạnh tranh gay gắt, khách hàng ngày càng khó tính. Vì vậy để giữ vững và mở rộng thêm thị trường, Công ty cần thực hiện một số biện pháp sau:

Tìm hiểu ưu điểm cũng như hạn chế của sản phẩm mà Công ty cung cấp cũng như của các đối thủ cạnh tranh để từ đó có những chính sách khắc phục nhược điểm, đẩy mạnh ưu điểm nhằm đáp ứng và thỏa mãn được yêu cầu của khách hàng. Một trong những hạn chế lớn nhất của Công ty là chưa đóng được những tàu có trọng tải lớn. Vì vậy, doanh nghiệp cần khắc phục hạn chế đó để thu hút được những khách hàng lớn kí hợp đồng nhiều hơn. Trước mắt, bằng cách đa dạng hóa các chủng loại tàu vừa và nhỏ mà doanh nghiệp có thể đóng mới như phát triển thêm các loại tàu tuần tra, tàu tìm kiếm cứu nạn, tàu du lịch cao cấp... để đáp ứng yêu cầu đa dạng của khách hàng. Ngoài ra doanh nghiệp cần sử dụng các dây chuyền thiết bị tự động hóa để rút gắn thời gian đóng mới cũng như đảm bảo tính chính xác cao cho sản phẩm.

Doanh nghiệp cần có định hướng rõ ràng về việc phát triển thị trường, nhắm tới những đối tượng khách hàng mà doanh nghiệp đang có khả năng đáp ứng được yêu cầu. Về thị trường trong nước, Công ty có thế mạnh trong kĩ thuật đóng những tàu đặc chủng như tàu quân sự, tàu tuần tra, tàu cứu hộ,tàu công vụ, tàu vỏ thép, xuồng cao tốc... Tận dụng thế mạnh này công ty nên đẩy mạnh hơn nữa việc tìm kiếm và hợp tác với các khách hàng trong lĩnh vực quân sự như Cảnh Sát biển, Quân chủng Hải Quân, các Cảng vụ...

Đối với thị trường nước ngoài, thì công ty đã ký hợp đồng với các đối tác của Thụy Điển, Hà Lan, Singapore,... Nhưng mới chỉ dừng lại ở số lượng tàu kí kết đóng mới còn hạn chế và chủ yếu là tàu vỏ nhôm. Trong khi với chiến lược phát triển và sự đầu tư đồng bộ của Công ty trong thời gian tới, Công ty có đủ điều kiện để cho ra đời những con tàu vỏ thép đạt chuẩn quốc tế. Vì vậy công ty nên mạnh dạn giới thiệu những sản phẩm tàu vỏ thép thế hệ mới, hay những tàu có trọng tải lớn của công ty với các khách hàng trên thế giới cũng như tới một số thị trường mới trong khu vực như Philippin, Maylaysia, Hàn Quốc...thông qua các triển lãm ngành đóng tàu trên thế giới và khu vực, các hội thảo chuyên ngành...

3.2.3.2.Biện pháp 2: Quản trị chiến lược marketing

Cần nâng cao uy tín của sản phẩm, thương hiệu của doanh nghiệp trên thị trường trong và ngoài nước; thông qua chất lượng sản phẩm, thời hạn cung ứng, qua việc giải quyết tốt mối quan hệ với khách hàng cả đầu vào và đầu ra của sản phẩm nhằm tạo được mối quan hệ với bạn hàng thực sự trong sản xuất kinh doanh, bởi vì chính khách hàng là người trả tiền và mang lại lợi nhuận cho DN. Bên cạnh đó, còn xử lý tốt mối quan hệ với các cơ quan quản lý vĩ mô không chỉ mục đích tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh và giao thương hàng hoá của doanh nghiệp được thuận lợi, mà đây còn có những ảnh hưởng đáng kể đến khách hàng tiềm năng có sử dụng vốn Nhà nước.

Để sử dụng chiến lược Marketing có hiệu quả cao, Công ty cần tuyển dụng và đào tạo đội ngũ Marketing hiểu biết sâu về doanh nghiệp của mình, về ngành nghề, chức năng nhiệm vụ của Công ty. Ngoài ra, bộ phận marketing của doanh nghiệp cần hiểu rõ được vị thế của doanh nghiệp, giá trị của doanh nghiệp cũng như các đối thủ cạnh tranh hiện có và tiềm ẩn của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, bộ phận Marketing của Công ty cũng cần đưa ra những chính sách chăm sóc khách hàng hợp lý, chính sách xã hội hợp lý để xây dựng hình ảnh của DN, giữ mối quan hệ tốt với những khách hàng truyền thống của doanh nghiệp . Ví dụ, Công ty có khách hàng truyền thống là Tổng cục Dự trữ Nhà nước, đối với khách hàng này, từ hàng chục năm nay, năm nào Công ty cũng ký hợp đồng và đóng mới hàng trăm xuồng cao tốc các loại để phục vụ cho việc phong chống bão lụt. Chính vì vạy, sản phẩm sản xuất ra là sản phẩm hàng loạt, công nhân đã quen việc, rút ngắn được thời gian sản xuất, dẫn đến Công ty giảm được rất nhiều chi phí nhân công, chi phí thiết kế,... Việc đó cũng góp một phần giúp cho Công ty hạ được giá thành sản phẩm, nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn của mình.

3.2.3.3.Biện pháp 3:Tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm

Rà soát lại toàn bộ các khoản chi phí: Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, giá thành sản phẩm. Cần có mức dự trữ NVL vừa đủ cho nhu cầu SXKD, hoạch định được giá bán của sản phẩm cho thích hợp nhằm duy trì tỷ lệ hợp lý giữa tốc độ tăng trưởng nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu và lợi nhuận sao cho tỷ lệ tăng lợi nhuận phải bằng hoặc lớn hơn tốc độ tăng trưởng của nguồn vốn chủ sở hữu hoặc doanh thu. Dưới đây là một số biện pháp cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp:

a) Giảm chi phí dành cho người lao động

Cho dù doanh nghiệp không chọn giải pháp cắt giảm số lượng người lao động thì cũng có một số cách để giảm chi phí nhân công nhằm tiết kiệm chi phí. Việc yêu cầu người lao động làm thêm giờ có nghĩa là doanh nghiệp phải

trả lương nhiều hơn bình thường cho mỗi giờ làm thêm. Thay vì trả lương ngoài giờ, doanh nghiệp nên cố gắng sắp xếp lại lịch phân công công việc cho hợp lý và tránh cho người lao động phải làm thêm giờ. Giải pháp này cho phép nhân viên hoàn thành công việc trong giờ làm việc chính và doanh nghiệp không phải tốn thêm chi phí cho các ca làm thêm giờ. Một cách khác để giảm chi phí nhân công là khuyến khích nhân viên cố gắng giảm bớt ngày nghỉ vì những lý do không chính đáng. Mỗi khi có một nhân viên nghỉ, doanh nghiệp sẽ phải tìm cách thay thế vị trí đó, bằng cách yêu cầu nhân viên khác làm thêm giờ. Dù bằng cách nào, những ngày nhân viên nghỉ đều là gánh nặng cho doanh nghiệp.

b) Tăng tính an toàn

Tăng chi phí ban đầu cho việc đảm bảo an toàn lao động sẽ giúp doanh nghiệp cắt giảm đáng kể chi phí hoạt động. Hãy xét đến tất cả các chi phí tổn thất, cả trực tiếp và gián tiếp khi có tại nạn lao động xảy ra tại nơi làm việc, bao gồm: Chi phí thuốc thang, chi phí bảo hiểm tăng, năng suất lao động giảm khi nhân viên nghỉ, tốn tiền và thời gian để điều tra nguyên nhân tai nạn, tinh thần lao động giảm sút,...Do vậy, tăng các biện pháp an toàn và phòng chống tai nạn lao động sẽ là một trong những biện pháp giảm chi phí cho doanh nghiệp.

c) Giảm thiệt hại cho máy móc thiết bị

Thiệt hại về máy móc thiết bị ảnh hưởng đến chi phí của DN theo hai cách. Thứ nhất, nó làm giảm năng suất trong khi thiết bị phải sửa chữa, nó có thể làm cho dây chuyền sản xuất của DN mất năng suất trong một khoảng thời gian. Thứ hai, thiệt hại về máy móc thiết bị sẽ tiêu tốn một khoản phí sửa chữa lớn, bao gồm tiền công sửa, thời gian sửa và các phụ tùng thay thế. Về vấn đề này, trong thời gian dài hạn, doanh nghiệp phải đảm bảo nhân viên cố gắng làm đúng quy trình để tránh thiệt hại cho thiết bị, việc này góp phần đáng kể vào việc tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp. Doang nghiệp cần

thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc tiết bị của mình đúng thời hạn để thay thế các bộ phận hỏng hóc nhằm tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp. Sử dụng công nghệ mới để có thể giảm sức lao động, giúp giảm bớt chi phí về nhân công.

d) Tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu

Trong quá trình sản xuất ra một loại sản phẩm, dựa vào hồ sơ thiết kế, Công ty nên xây dựng một định mức sử dụng vật tư, định mức tiêu hao nguyên vật liệu cho sản phẩm đó nhằm quản lý được lượng vật tư, nguyên nhiên vật liệu xuất dùng cho sản phẩm đó thật chặt chẽ, tránh hiện tượng lãng phí nguyên vật liệu. Trong thời gian tới, Công ty có thể tham khảo một số biện pháp tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu như sau:

- Thứ nhất là xem xét giảm trọng lượng tinh của sản phẩm. Đối với các sản phẩm đóng hàng loạt, dựa trên công dụng của sản phẩm, Công ty có thể cải tiến thiết kế để có thể thay thế loại vật liệu nhẹ hơn, hoặc giảm một phần của nguyên vật liệu chính như nhôm , thép,...để tận dụng, tiết kiệm được nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm khác.

- Thứ hai là giảm lượng phế liệu và các tổn thất trong quá trình sản xuất. Phế liệu là những thứ phát sinh trong quá trình sản xuất, có 2 loại: Loại sử dụng lại được trong quá trình sản xuất sản phẩm đó và loại phế liệu không sử dụng lại được. Để giảm bớt phế liệu cần phải cải tiến các công cụ lao đông, đặc biệt là các công cụ chuyên dùng, cải tiến quy trình công nghệ và sử dụng tối đa loại phế liệu có thể sử dụng lại được trong quá trình sản xuất. Cải tiến quy trình công nghệ, tổ chức sản xuất hợp lý cũng góp phần làm giảm các tổn thất trong quá trình sản xuất. Các tổn thất trong quá trình sản xuất bao gồm nhiều khâu, từ khâu thiết kế cho đến giai đoạn hoàn thiện sản phẩm. Mỗi loại sản phẩm có những tổn thất khác nhau. Cần chú ý đến những khâu tổn hao nhiều để giảm bớt khối lượng nguyên nhiên vật liệu cho các sản phẩm hoặc chi tiết sản phẩm.

- Thứ ba là biện pháp sử dụng nhiều lần nguyên nhiên vật liệu. Trong

quá trình sản xuất tại Công ty, có những loại nguyên nhiên vật liệu có thể sư dụng được nhiều lần, ví dụ như: Thép, nhôm, dầu nhớt,...Sau quá trình sử dụng thải ra cần phải được thu hồi và sử dụng lại. Đây là biện pháp rất kinh tế, góp phần giảm bớt được chi phí nguyên vật liệu cho Công ty.

e) Tìm kiếm nhà cung cấp tốt nhất

Doanh nghiệp cần chắc chắn rằng mình đang nhận được dịch vụ tốt nhất cho các vật tư cần thiết. Do đó, việc bỏ thời gian để tìm kiếm nhà cung ứng tốt nhất có thể giúp doanh nghiệp tiết kiệm được một khoản chi phí khá lớn. Ví dụ, nếu có thể mua dây hàn, que hàn rẻ hơn 10 nghìn đồng một kg thì sẽ tiết kiệm được rất nhiều tiền trong một năm, bởi vì trong một năm, lượng tiêu thụ dây hàn, que hàn của Công ty có thể lên đến vài chục tấn... Rõ ràng, hình thức tiết kiệm này có thể được áp dụng hiệu quả dựa trên quy mô SXKD của DN.

3.2.3.4.Biện pháp 4: Đổi mới công tác quản trị nhân sự

Trong giai đoạn hiện nay, để phát triển bền vững, doanh nghiệp cần phải chú trọng đến nguồn nhân lực của mình. Công ty TNHH Một thành viên 189 cũng không nằm ngoài xu hướng phát triển đó. Trong thời gian tới, Công ty cần có những chính sách cụ thể như sau nhằm đổi mới công tác quản trị nhân sự của mình:

Thứ nhất là chính sách bảo hộ cho người lao động. Để thực hiện được chính sách này, Công ty cần phải đảm bảo được an toàn thân thể cho người lao động, hạn chế đến mức thấp nhất, hoặc không để xảy ra tai nạn trong lao động. Ngoài ra, cần phải đảm bảo cho người lao động luôn mạnh khỏe, không bị mắc bệnh nghề nghiệp hoặc các bệnh khác do điều kiện lao động không tốt gây nên. Luôn bồi dưỡng phục hồi kịp thời và duy trì sức khỏe, khả năng lao động cho người lao động. Mua bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn 24/24 giờ cho người lao động. Nếu Công ty thực hiện tốt chính sách này, người lao động sẽ yên tâm công tác, toàn tâm toàn ý phục vụ lâu dài cho Công ty.

Thứ hai là chính sách thu hút, ưu tiên và phát triển, có chế độ đãi ngộ đặc biệt đối với người có tài. Để thực hiện thành công chính sách này phải là cả một quá trình lâu dài, chứ không thể thành công trong một thời gian ngắn được. Công ty cần phải tìm những kỹ sư và người lao động giỏi ở khắp mọi nơi, hoàn thành công tác tuyển dụng, đưa ra những chế độ đãi ngộ hợp lý, cụ thể như mức lương, điều kiện làm việc tốt, sự quan tâm của doanh nghiệp đối với bản thân và gia đình người lao động. Ban lãnh đạo Công ty cần nhìn nhận được khả năng của người lao động, đặt họ vào đúng vị trí phù hợp nhất, tạo mọi điều kiện để người lao động phát huy được sáng kiến và được lựa chọn cách làm việc tốt nhất mà họ có thể sử dụng để đạt hiệu quả trong công việc, không nên bắt buộc họ phải tuân thủ theo những quy định quá gò bó và cứng nhắc mà để họ được sáng tạo và cống hiến hết khả năng của mình cho doanh nghiệp. Đến cuối năm, Công ty nên tổ chức họp để chia sẻ, đánh giá hiệu quả công việc , mức độ phát triển tài năng của từng cá nhân người lao động để sắp xếp lại lương cho người lao động một cách hợp lý nhất. Nếu áp dụng tốt chính sách này, doanh nghiệp có thể sẽ thu hút được nhiều kỹ sư có trình độ, nhiều công nhân có trình độ tay nghề cao về phục vụ cho mình.

Thứ ba là chính sách đầu tư phát triển nguồn nhân lực có sẵn của doanh nghiệp như đào tạo cán bộ tại chỗ hay gửi đào tạo cán bộ tại các trường chuyên nghiệp. Cụ thể, đối với công nhân lao động trực tiếp, hàng năm, Công ty nên mở từ một đến hai đợt thi kiểm tra tay nghề để tuyển chọn những người lao động có tay nghề khá để tổ chức thi nâng bậc và cử đi đào tạo tại các trường dạy nghề trong Quân đội để nâng cao trình độ về phục vụ lâu dài cho Công ty. Đối với đội ngũ công nhân mới thi tuyển vào Công ty, Công ty nên mở lớp đào tạo bổ sung về ngành hàn, ngành vỏ, ngành điện tàu,... để phù hợp với tình hình thực tế tại Công ty, và mời các trung tâm có uy tín cấp chứng chỉ cho họ. Đối với đội ngũ kỹ sư, cán bộ quản lý, hàng năm, Công ty nên tạo điều kiện cho họ đi học tập, tập huấn để không ngừng nâng cao trình độ quản lý, cập nhật thêm trình độ khoa học công nghệ tiên tiến để về áp dụng

cho Công ty.

3.3. Một số kiến nghị với cơ quan Nhà nước

3.3.1. Với Thành phố Hải Phòng

Hải Phòng là một thành phố phát triển rất mạnh ngành công nghiệp đóng tàu trên cả nước. Do đó thành phố cần có sự chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng để giúp ngành đóng tàu phát triển như cải tạo hệ thống giao thông thủy nội địa, nâng cấp cơ sở hạ tầng các cảng biển... Ngoài ra thành phố càng nên tạo điều thông qua việc đầu tư vào các dự án giúp phát triển ngành công nghiệp đóng tàu cũng như các ngành phụ trợ, thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo trao đổi công nghệ với các nước có ngành công nghiệp đóng tàu phát triển.

3.3.2. Với Tổng Cục Công nghiệp Quốc phòng(Cơ quan chủ quản cấp trên)

Đề nghị với Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ cho Công ty được đóng mới các sản phẩm Quốc phòng, các loại tàu chuyên dụng... để tạo việc làm cho người lao động. Cấp bổ sung vốn điều lệ Cho Công ty. Đề nghị Bộ cho phép Công ty được mua sắm, trang bị thêm máy móc thiết bị, công nghệ mới từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

KẾT LUẬN

Vốn thực sự rất cần thiết để một doanh nghiệp bắt đầu và duy trì hoạt động SXKD của mình. Doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển được thì tất cả các hoạt động đều phải được tiến hành một cách hiệu quả. Việc quản lý và sử dụng vốn trong DN có tác động rất lớn đến chi phí SXKD và giá thành sản phẩm, từ đó ảnh hưởng không nhỏ tới việc tăng hay giảm lợi nhuận của Công ty. Vì vậy, có thể nói việc quản lý vốn là việc không thể thiếu đối với DN. Nó đảm bảo cho ban lãnh đạo DN đạt được những mục tiêu đã đề ra.

Ta có thể thấy trong 5 năm từ 2012- 2016, vốn lưu động luôn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng vốn của Công ty. Cơ cấu vốn như vậy chưa thực sự hợp lý đối với một Công ty sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực đóng mới và sửa chữa tàu, một lĩnh vực cần sự đầu tư lớn về cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất. Vì vậy Công ty nên có sự điều chỉnh lại cơ cấu vốn cho hợp lý hơn, gia tăng vốn cố định để có đủ cơ sở vật chất, công nghệ kỹ thuật hiện đại từ đó sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng cao.

Qua quá trình tìm hiểu và nghiên cứu, ta thấy rằng, tổng vốn của Công ty cơ bản được gia tăng trong giai đoạn 2012- 2016. Đây là cơ sở để Công ty có thể mở rộng và phát triển hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Nhưng cơ cấu vốn của Công ty chưa thực sự phù hợp với đặc thù sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc vốn sản xuất kinh doanh của Công ty tăng lên một cách ổn định là một thành công trong quá trình phát triển của Công ty.

Quá trình phân tích ở trên đã cho thấy việc sử dụng đồng vốn như thế nào để mang lại hiệu quả cao là một vấn đề không đơn giản. Đồng vốn sử dụng không hiệu quả sẽ kéo theo sự trì trệ của quá trình kinh doanh. Mọi hoạt động của doanh nghiệp sẽ không hiệu quả nếu như vốn sản xuất kinh doanh không được đảm bảo. Để đồng vốn sử dụng có hiệu quả đòi hỏi phải có những quyết định đúng đắn về phương thức sử dụng vốn.

Trong luận văn của mình, tác giả có nghiên cứu toàn bộ quá trình sử dụng, cũng như hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH Một thành viên 189 trong giai đoạn 2012-2016. Cụ thể, tác giả đã hoàn thiện được những nội dung sau:

Chương 1: Hệ thống được những cơ sở lý luận liên quan đến hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp

Chương 2: Khái quát tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Phân tích số liệu và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của Công ty giai đoạn 2012-2016.

Chương 3: Dựa trên định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới và những thành công và hạn chế của Công ty trong thời gian nghiên cứu để từ đó đề xuất những biện pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đối với Công ty trong những năm tiếp theo.

Đề tài **"Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Một thành viên 189"** là kết quả của quá trình tìm hiểu, nghiên cứu về thực trạng sử dụng vốn của Công ty trong giai đoạn 2012-2016. Với khả năng bản thân còn hạn chế, qua quá trình nghiên cứu, tác giả cũng không có tham vọng luận văn có thể đưa ra những biện pháp hoàn toàn đúng đắn, mang lại được hiệu quả trực tiếp trong quá trình quản lý tài chính cho Công ty mà chỉ là sự đối chiếu, so sánh giữa những kiến thức đã học và thực tế tại Công ty để gợi ý đưa ra những phương hướng giải quyết để có thể hoàn thiện hơn nữa việc quản lý và sử dụng vốn tại Công ty và bản thân cũng hy vọng một số biện pháp cũng có thể có ích cho việc đề ra chiến lược nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhằm giảm giá thành sản phẩm, góp phần tăng lợi nhuận cho Công ty.

Do thời gian nghiên cứu còn ngắn, kiến thức có hạn nên luận văn còn nhiều thiếu sót. Rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của Hội đồng, của các thầy cô để luận văn của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành đến PGS.TS Đào Văn Hiệp, giảng viên trực tiếp hướng dẫn đã tận tình giúp đỡ, chỉ bảo nhiệt tình và tạo điều kiện để tác giả hoàn thành luận văn của mình.

Em xin chân thành cảm ơn!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên 189 năm 2012.

[2] Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên 189 năm 2013.

[3] Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên 189 năm 2014.

[4] Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên 189 năm 2015.

[5] Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên 189 năm 2016.

[6] Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 do Quốc hội ban hành.

[7] Sổ chi tiết các tài khoản của Công ty TNHH Một thành viên 189 năm 2012.

[8] Sổ chi tiết các tài khoản của Công ty TNHH Một thành viên 189 năm 2013.

[9] Sổ chi tiết các tài khoản của Công ty TNHH Một thành viên 189 năm 2014.

[10] Sổ chi tiết các tài khoản của Công ty TNHH Một thành viên 189 năm 2015.

[11] Sổ chi tiết các tài khoản của Công ty TNHH Một thành viên 189 năm 2016.

[12] Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

[13] Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

[14] Phạm Ngọc Kiểm (2007), *Giáo trình Thống kê doanh nghiệp*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.

[15] Nguyễn Đình Kiệm (2012), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, NXB

Tài Chính.

[16] Nguyễn Minh Kiều (2011), *Sách Tài chính doanh nghiệp căn bản*, NXB Lao động – Xã hội.

[17] Vũ Văn Ninh (2013), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội.

[18] Nguyễn Năng Phúc (2008), *Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính(phần 2)*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.

[19] Chu Văn Tuấn (2010), *Giáo trình Thống kê doanh nghiệp*, NXB Tài chính.

[20] Vũ Công Ty (2013), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính.